

Số: /QĐ-UBND

Thanh Hóa, ngày tháng năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố kết quả Bộ chỉ số theo dõi - đánh giá nước sạch nông thôn năm 2024, tỉnh Thanh Hóa

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Quyết định số 1978/QĐ-TTg ngày 24/11/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược quốc gia cấp nước sạch và vệ sinh nông thôn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

Căn cứ Quyết định số 1893/QĐ-BNN-TL ngày 24/6/2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) về ban hành Bộ chỉ số Theo dõi - Đánh giá nước sạch nông thôn và Tài liệu hướng dẫn triển khai;

Căn cứ các Kế hoạch của UBND tỉnh: Số 286/KH-UBND ngày 22/12/2021 thực hiện Quyết định số 1978/QĐ-TTg ngày 24/11/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược quốc gia cấp nước sạch và vệ sinh nông thôn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045, tỉnh Thanh Hóa; số 181/KH-UBND ngày 23/8/2024 về việc triển khai thực hiện Bộ chỉ số theo dõi - đánh giá nước sạch nông thôn trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 1197/TTr-SNNMT ngày 20/9/2025 về việc đề nghị công bố kết quả Bộ chỉ số theo dõi - đánh giá nước sạch nông thôn năm 2024, tỉnh Thanh Hóa.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kết quả Bộ chỉ số theo dõi - đánh giá nước sạch nông thôn năm 2024, tỉnh Thanh Hóa, với những nội dung sau:

I. Khối lượng, đơn vị được thực hiện công tác cập nhật Bộ chỉ số theo dõi - đánh giá nước sạch nông thôn năm 2024

- Số huyện, thị xã, thành phố thực hiện theo dõi và đánh giá: 27 huyện, thị xã, thành phố;
- Số xã được thực hiện theo dõi và đánh giá: 469 xã, bằng 100% số xã;
- Số hộ gia đình được theo dõi và đánh giá là: 721.670 hộ bằng 100% tổng số hộ.
- Số hộ nghèo được theo dõi, đánh giá là: 18.571 hộ.

Trong đó: Số hộ gia đình và số hộ nghèo nông thôn đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 5001/QĐ-UBND ngày 18/12/2024 về việc phê duyệt kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo định kỳ năm 2024 trên địa bàn tỉnh Thanh Hoá.

- Số công trình cấp nước tập trung nông thôn được theo dõi và đánh giá là: 564 công trình, bằng 100% tổng số công trình.

II. Kết quả cập nhật Bộ chỉ số theo dõi - đánh giá nước sạch nông thôn năm 2024

1. Chỉ số 01: Tỷ lệ hộ sử dụng nước hợp vệ sinh là 98,0%.

2. Chỉ số 02: Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch đạt quy chuẩn là 64,0%.

- Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch đạt quy chuẩn từ công trình cấp nước tập trung là 36,2%.

- Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch đạt quy chuẩn từ công trình cấp nước hộ gia đình là 27,8%.

3. Chỉ số 03: Tỷ lệ hộ nghèo được sử dụng nước hợp vệ sinh là 92,6%;

4. Chỉ số 04: Tỷ lệ hộ nghèo được sử dụng nước sạch đạt quy chuẩn là 31,9%, bao gồm:

- Tỷ lệ hộ nghèo được sử dụng nước sạch đạt quy chuẩn từ công trình cấp nước tập trung là 10,6%.

- Tỷ lệ hộ nghèo được sử dụng nước sạch đạt quy chuẩn từ công trình cấp nước hộ gia đình là 21,3%.

5. Chỉ số 05: Cấp nước sinh hoạt đạt chuẩn bình quân đầu người/ngày đêm là 71,1 lít/người/ngày đêm.

6. Chỉ số 06: Tỷ lệ công trình cấp nước tập trung có tổ chức quản lý khai thác hoạt động bền vững là 6,9%.

(Có các Phụ biểu chi tiết kèm theo).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Môi trường, Khoa học và Công nghệ, Tài chính, Dân tộc và Tôn giáo, Y tế; Chủ tịch UBND các xã, phường và Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2 QĐ;
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường (để b/c);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh (để b/c);
- Lưu: VT, NNMT, VHXXH.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Mai Xuân Liêm

Biểu số 1: Tổng hợp tình hình sử dụng nước sinh hoạt nông thôn năm 2024 tỉnh Thanh Hóa
(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày / /2025 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

TT	Tên huyện, thị xã, thành phố	Tổng số Hộ gia đình	Số hộ nghèo	Tỷ lệ(%) hộ gia đình sử dụng nước sạch								Tổng	Tỷ lệ(%) hộ gia đình sử dụng nước hợp vệ sinh (Nước HVS)								Tổng
				Tỷ lệ sử dụng từ công trình Cấp nước sạch nông thôn tập trung				Tỷ lệ sử dụng từ công trình Cấp nước quy mô hộ gia đình					Tỷ lệ sử dụng từ công trình Cấp nước sạch nông thôn tập trung				Tỷ lệ sử dụng từ công trình Cấp nước quy mô hộ gia đình				
				Số hộ	Tỷ lệ	Số hộ nghèo	Tỷ lệ	Số hộ	Tỷ lệ	Số hộ nghèo	Tỷ lệ		Số hộ	Tỷ lệ	Số hộ nghèo	Tỷ lệ	Số hộ	Tỷ lệ	Số hộ nghèo	Tỷ lệ	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)
1	Bá Thước	24.134	1.797	415	1,7	31	0,1	7.659	31,7	186	0,8	34,4	415	1,7	31	0,1	20.451	84,7	1.607	6,7	93,2
2	Cẩm Thủy	24.335	441	4.821	19,8	46	0,2	4.290	17,6	395	1,6	39,3	4.821	19,8	46	0,2	18.443	75,8	368	1,5	97,3
3	Đông Sơn	19.963	26	18.797	94,2	26	0,1					94,3	18.797	94,2	26	0,1	1.140	5,7			100,0
4	Hà Trung	31.103	563	12.105	38,9	90	0,3	8.485	27,3	176	0,6	67,1	12.105	38,9	90	0,3	18.217	58,6	427	1,4	99,2
5	Hậu Lộc	43.142	636	23.934	55,5	281	0,7	6.154	14,3	30	0,1	70,5	23.934	55,5	281	0,7	18.322	42,5	325	0,8	99,4
6	Hoằng Hóa	59.141	338	37.137	62,8	79	0,1	10.370	17,5	122	0,2	80,7	37.137	62,8	79	0,1	21.225	35,9	259	0,4	99,3
7	Lạng Chánh	9.432	1.196					3.339	35,4	118	1,3	36,7					7.390	78,4	1.325	14,0	92,4
8	Mường Lát	7.298	1.976					1.397	19,1	38	0,5	19,7					4.684	64,2	1.919	26,3	90,5
9	Nga Sơn	37.009	341	19.319	52,2	87	0,2	5.834	15,8			68,2	19.319	52,2	87	0,2	17.090	46,2	341	0,9	99,5
10	Ngọc Lặc	29.796	940	3.669	12,3	131	0,4	11.580	38,9	576	1,9	53,6	3.669	12,3	131	0,4	23.905	80,2	795	2,7	95,7
11	Như Thanh	21.410	485	2.179	10,2			9.007	42,1	173	0,8	53,1	2.179	10,2			18.051	84,3	485	2,3	96,8
12	Như Xuân	14.456	896	932	6,4	3	0,02	5.525	38,2	127	0,9	45,6	932	6,4	3	0,02	12.294	85,0	526	3,6	95,2
13	Nông Công	46.634	538	12.887	27,6			19.491	41,8			69,4	12.887	27,6			32.627	70,0	538	1,2	98,8
14	Quan Hóa	9.406	1.516					3.104	33,0	330	3,5	36,5					7.312	77,7	1.328	14,1	91,9
15	Quan Sơn	8.068	1.484					2.300	28,5	703	8,7	37,2					5.837	72,3	1.453	18,0	90,4
16	Quảng Xương	46.980	476	25.939	55,2	194	0,4	6.671	14,2	166	0,4	70,2	25.939	55,2	194	0,4	20.334	43,3	162	0,3	99,3
17	Thạch Thành	30.688	841	1.746	5,7	4	0,01	13.285	43,3			49,0	1.746	5,7	4	0,01	27.316	89,0	841	2,7	97,5
18	Thiệu Hóa	35.136	87	14.787	42,1	87	0,2	10.189	29,0			71,3	14.787	42,1	87	0,2	20.104	57,2			99,6
19	Thọ Xuân	50.186	584	19.711	39,3	584	1,2	15.262	30,4			70,9	19.711	39,3	584	1,2	29.315	58,4			98,9
20	Thường Xuân	20.405	2.094	105	0,5			7.535	36,9			37,4	105	0,5			17.835	87,4	1.465	7,2	95,1
21	Triệu Sơn	50.643	481	22.541	44,5	62	0,1	14.281	28,2	409	0,8	73,6	22.541	44,5	62	0,1	27.250	53,8	412	0,8	99,3
22	Vĩnh Lộc	22.690	254	6.375	28,1	70	0,3	9.688	42,7	186	0,8	71,9	6.375	28,1	70	0,3	15.799	69,6	186	0,8	98,9
23	Yên Định	38.665	302	17.968	46,5	153	0,4	7.114	18,4	149	0,4	65,7	17.968	46,5	153	0,4	19.969	51,6	286	0,7	99,3
24	TP Thanh Hóa	5.396	15	4.732	87,7	15	0,3					88,0	4.732	87,7	15	0,3	649	12,0			100,0
25	TP Sầm Sơn	4.571	66	3.363	73,6	15	0,3	525	11,5			85,4	3.363	73,6	15	0,3	1.193	26,1			100,0
26	TX Nghi Sơn	29.573	189	4.509	15,2	10	0,03	13.837	46,8	66	0,2	62,3	4.509	15,2	10	0,03	24.269	82,1	179	0,6	98,0
27	TX Bim Sơn	1.410	9	1.401	99,4	9	0,6					100,0	1.401	99,4	9	0,6					100,0
Tổng		721.670	18.571	259.372	35,9	1.977	0,3	196.922	27,3	3.950	0,5	64,0	259.372	35,9	1.977	0,3	431.021	59,7	15.227	2,1	98,0

Ghi chú: Nước HVS: Nước hợp vệ sinh, bao gồm cả nước sạch

Biểu số 2: Cập nhật mô hình quản lý, loại hình và hiệu quả sử dụng của công trình Cấp nước sạch nông thôn tập trung
(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày / /2025 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

ST T	Tên công trình	Loại hình công trình		Công suất					Cấp nước sinh hoạt đạt chuẩn bình quân đầu người (l/người/ngđ)	Giá bán nước (đ/m³)	Loại hình quản lý				
		Bơm dẫn	Tự chảy	Thiết kế		Sử dụng thực tế		Tỷ lệ % sử dụng thực tế/thiết kế			Cộng đồng	Hợp tác xã	Đơn vị sự nghiệp có thu	Doanh nghiệp	Khác
				m³/ngày đêm	Hộ	m³/ngày đêm	Hộ								
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	16
1	Hệ thống cấp nước sạch cụm dân cư số 5, thôn Chuế Cầu, Yên Sơn, Hà Trung	1		40	112	30	61	54,5	111,8	4.500					1
2	Hệ thống cấp nước sạch xã Diên Quang, Bá Thước	1		600	800	200	500	62,5	90,9						1
3	Hệ thống cấp nước sinh hoạt tập trung thôn Thái Long, Cẩm Phú, Cẩm Thủy	1		300	500	200	309	61,8	147,1						1
4	Hệ thống cấp nước sinh hoạt tập trung xã Bãi Trành, Như Xuân	1		200	1.200	100	932	77,7	24,4	15.000		1			
5	Công trình cấp nước xã Vạn Thắng, Nông Cống	1		320	648	188	476	73,5	89,8	10.093			1		
6	Công trình cấp nước xã Nguyệt Ân, Ngọc Lặc	1		700	595	152	446	75,0	77,5	10.093			1		
7	Công trình cấp nước xã Thiệu Đô, Thiệu Hóa	1		1.300	2.175	740	2.119	97,4	79,4	10.093			1		
8	Công trình cấp nước xã Định Long, Định Liên, Yên Định	1		1.600	2.530	825	2.378	94,0	78,8	10.093			1		
9	Công trình cấp nước xã Tiến Lộc, Hậu Lộc	1		12.500	2.500	855	2.394	95,8	81,2	10.093			1		
10	Công trình cấp nước thị trấn Vạn Hà, Thiệu Hóa	1		800	2.500	755	2.436	97,4	70,4	10.093			1		
11	Công trình cấp nước xã Vĩnh Thành, Vĩnh Lộc	1		3.350	3.250	1.180	4.253	130,9	63,1	10.093			1		
12	Công trình cấp nước xã Định Tường, Yên Định	1		855	1.590	835	2.149	135,2	88,3	10.093			1		
13	Công trình cấp nước 8 xã Hoằng Hóa	1		6000	11.000	3005	10.139	92,2	67,4	10.093			1		
14	Công trình cấp nước 9 xã Nga Sơn	1		7.000	12.160	6950	14.382	118,3	109,8	10.093			1		
15	Công trình cấp nước 7 xã Hậu Lộc	1		7500	13.800	7498	16.942	122,8	100,6	10.093			1		
16	Công trình cấp nước xã Cẩm Vân, Cẩm Tâm, TT Yên Lâm	1		2250	4.061	645	4.046	99,6	36,2	10.093			1		
17	Chi nhánh cấp nước Đông Sơn	1		7.419	20.000	5.911	19.402	97,0	69,2	10.093				1	
18	Chi nhánh cấp nước Hoằng Hóa (thị trấn Bút Sơn)	1		12.200	23.000	9.857	19.327	84,0	115,9	10.093				1	
19	Chi nhánh cấp nước Ngọc Lặc	1		1.900	3.000	1.600	2.834	94,5	128,3	10.093				1	
20	Chi nhánh cấp nước Quảng Xương	1		15.000	30.000	11.000	24.933	83,1	100,3	10.093				1	
21	Chi nhánh cấp nước Triệu Sơn	1		3.600	10.188	2.380	7.712	75,7	70,1	10.093				1	
22	Chi nhánh cấp nước Nghi Sơn	1		7.000	9.000	6.500	8.154	90,6	181,2	10.093				1	
23	Chi nhánh cấp nước Bim Sơn	1		15.000	28.000	10.000	21.548	77,0	105,5	10.093				1	
24	Chi nhánh cấp nước Thạch Thành	1		1.000	2.350	1.000	3.128	133,1	72,7	10.093				1	

ST T	Tên công trình	Loại hình công trình		Công suất				Cấp nước sinh hoạt đạt chuẩn bình quân đầu người (l/người/ngđ)	Giá bán nước (đ/m³)	Loại hình quản lý					
		Bơm dẫn	Tự chảy	Thiết kế		Sử dụng thực tế				Tỷ lệ % sử dụng thực tế/ thiết kế	Cộng đồng	Hợp tác xã	Đơn vị sự nghiệp có thu	Doanh nghiệp	Khác
				m³/ ngày đêm	Hộ	m³/ ngày đêm	Hộ								
25	Chi nhánh cấp nước Định Tân, Yên Định	1		1.200	5.220	1.200	5.836	111,8	46,7	10.093				1	
26	Chi nhánh cấp nước Cẩm Thủy	1		3.000	3.500	1.100	3.700	105,7	67,6	10.093				1	
27	Chi nhánh cấp nước thị trấn Nông Công, Nông Công	1		4.800	10.355	3.300	7.314	70,6	102,5	10.093				1	
28	Nhà máy nước xã Ngự Lộc, Hậu Lộc	1		1.800	2.500	1.520	2.703	108,1	127,8	8.000					1
29	Nhà máy nước xã Hà Vĩnh, huyện Hà Trung	1		400	2.000	370	1.740	87,0	48,3	6.000		1			
30	Nhà máy nước thị trấn Thường Xuân, Thường Xuân	1		1.000	1.150	300	696	60,5	98,0	10.093		1			
31	Nhà máy nước sạch núi Go, xã Tân Châu, Thiệu Hóa	1		13.000	5.500	1.800	6.960	126,5	58,8	7.896				1	
32	Nhà máy nước An Bình, xã Quảng Văn, Quảng Xương	1		10.000	12.800	1.800	9.348	73,0	43,8	7.470				1	
33	Nhà máy nước Vĩnh Hùng, huyện Vĩnh Lộc	1		4.800	7.000	1.800	5.700	81,4	71,8	8.400				1	
34	Nhà máy nước sạch xã Hoằng Xuân, Hoằng Hóa	1		6.500	15.000	3.800	9.100	60,7	94,9	9.338				1	
35	Nhà máy nước thị trấn Hà Trung, Hà Trung	1		2.000	7.500	1.900	6.914	92,2	62,5	10.093				1	
36	Mở rộng Nhà máy nước thị trấn Hậu Lộc, Hậu Lộc	1		5.000	5.500	2.700	8.195	149,0	74,9	10.264				1	
37	Nhà máy nước sạch thị trấn Quán Lào, Yên Định	1		2.000	3.400	700	2.150	63,2	74,0	10.093				1	
38	Nhà máy nước thị trấn Bến Sung, Như Thanh	1		2.500	3.500	1.400	2.200	62,9	144,6	10.038				1	
39	Nhà máy sản xuất và cấp nước sinh hoạt miền Trung, xã Quảng Lưu, Quảng Xương	1		15.000	21.000	1.900	5.128	24,4	84,2	7.470				1	
40	Nhà máy nước Lam Sơn - Sao Vàng, huyện Thọ Xuân	1		8.400	16.000	4.093	11.253	70,3	82,7	7.758				1	
41	Nhà máy nước sạch Hoằng Hóa tại xã Hoằng Đông	1		6.500	9.000	2.500	7.000	77,8	81,2	10.093				1	
42	Nhà máy nước sạch Triệu Sơn tại thị trấn Nưa	1		9.800	20.000	5.200	17.626	88,1	67,0	9.900				1	
43	Nhà máy nước sạch Sông Chu tại xã Thiệu Phúc, Thiệu Hóa	1		9.500	14.226	1.500	5.574	39,2	61,2	9.338				1	
44	Nhà máy nước sạch tại xã Thiệu Hợp, Thiệu Hóa	1		6.500	10.500	1.500	3.609	34,4	94,5	9.338				1	
45	Nhà máy nước sạch Bắc Nga Sơn, Nga Sơn	1		10.000	13.000	2.000	5.100	39,2	89,1	7.927				1	
46	Nhà máy nước sạch Nam Nga Sơn, Nga Sơn	1		9.800	11.659	700	3.260	28,0	48,8	9.500				1	
47	Nhà máy nước sạch Bình Minh, thị xã Nghi Sơn	1		9.000	6.000	1.500	4.300	71,7	79,3	10.093				1	
48	Nhà máy sản xuất và cung cấp nước sạch tại xã Thọ Ngọc, Triệu Sơn	1		5.000	18.000	3.210	9.061	50,3	80,5	10.093				1	
	TỔNG					98.649	315.406		71,1		0	3	12	29	4

Biểu số 3: Đánh giá mức độ bền vững của công trình Cấp nước tập trung
(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày / /2025 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

TT	Tên công trình	Địa bàn cấp nước (xã)	(1)Thu phí dịch vụ so với chi phí vận hành, bảo trì				(2)Nước sau xử lý đạt QCVN		(3)Khả năng cấp nước thường xuyên trong năm			(4)Công suất thực tế so với công suất thiết kế sau 02 năm			(5) Cán bộ có chuyên môn, năng lực quản lý vận hành phù hợp		Nguồn thông tin kiểm chứng	Đánh giá mức độ hoạt động bền vững				
			Dư (20 điểm)	Đủ (15 điểm)	Không đủ (10 điểm)	Không thu (0 điểm)	Đạt (20 điểm)	Không đạt (0 điểm)	Ổn định (20 điểm)	<30ngày không cấp/năm (10 điểm)	>30ngày không cấp/năm (0 điểm)	>60 % (20 điểm)	Từ 50- 60% (10 điểm)	<50% (0 điểm)	Đạt (20 điểm)	Không đạt (0 điểm)		Tổng điểm	Bền vững	Tương đối bền vững	Kém bền vững	Không hoạt động
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)
I	CÔNG TRÌNH CẤP NƯỚC SẠCH TẬP TRUNG																					
1	Hệ thống cấp nước sạch cụm dân cư số 5, thôn Chuế Cầu, Yên Sơn, Hà Trung	Thôn Chuế Cầu, Yên Sơn, Hà Trung			10		20		20				10			0		60		1		
2	Hệ thống cấp nước sạch xã Điền Quang, Bá Thước	Thôn Mươi, Khò, Lũng, Mưỡn, Un và Tam Liên, xã Điền Quang, Bá Thước				0	0	20				20			20	0		60		1		
3	Hệ thống cấp nước sinh hoạt tập trung thôn Thái Long, Cẩm Phú, Cẩm Thủy	Thôn Thái Long, Cẩm Phú, Cẩm Thủy				0	0	20				20				0		40			1	
4	Hệ thống cấp nước sinh hoạt tập trung xã Bãi Trành, Như Xuân	Xã Bãi Trành, Như Xuân		15			20		20			20			0			75	1			
5	Công trình cấp nước xã Vạn Thắng, Nông Cống	Xã Vạn Thắng, Nông Cống			10		20		20			20			20			90		1		
6	Công trình cấp nước xã Nguyệt Ấn, Ngọc Lặc	Xã Nguyệt Ấn, Ngọc Lặc	20				20		20			20			20			100	1			
7	Công trình cấp nước xã Thiệu Đô, Thiệu Hóa	Thị trấn Thiệu Hóa (sáp nhập xã Thiệu Đô), Thiệu Hóa	20				20		20			20			20			100	1			
8	Công trình cấp nước xã Định Long, Định Liên, Yên Định	Xã Định Long, Định Liên, Yên Định	20				20		20			20			20			100	1			
9	Công trình cấp nước xã Tiến Lộc, Hậu Lộc	Xã Tiến Lộc, Hậu Lộc	20				20		20			20			20			100	1			
10	Công trình cấp nước thị trấn Vạn Hà, Thiệu Hóa	TT Thiệu Hóa (đổi tên và mở rộng từ thị trấn Vạn Hà), Thiệu Hóa	20				20		20			20			20			100	1			
11	Công trình cấp nước xã Vĩnh Thành, Vĩnh Lộc	Thị trấn Vĩnh Lộc (sáp nhập xã Vĩnh Thành), xã Ninh Khang, Vĩnh Tiến, Vĩnh Lộc	20				20		20			20			20			100	1			
12	Công trình cấp nước xã Định Tường, Yên Định	Thị trấn Quán Lào (sáp nhập xã Định Tường), Yên Định	20				20		20			20			20			100	1			
13	Công trình cấp nước 8 xã Hoàng Hóa	Xã Hoàng Ngọc, Hoàng Yên, Hoàng Tiến, Hoàng Trường, Hoàng Hải, Hoàng Phụ, Hoàng Thanh, Hoàng Đông, Hoàng Hóa	20				20		20			20			20			100	1			
14	Công trình cấp nước 9 xã Nga Sơn	Xã Nga Ván, Nga Tân, Nga Tiên, Nga Liên, Nga Thanh, TT Nga Sơn, xã Nga Yên, Nga Trường, Nga Sơn	20				20		20			20			20			100	1			
15	Công trình cấp nước 7 xã Hậu Lộc	Xã Minh Lộc, Hoa Lộc, Đa Lộc, Phú Lộc, Hòa Lộc, Hải Lộc, Hưng Lộc, Liên Lộc, Hậu Lộc	20				20		20			20			20			100	1			
16	Công trình cấp nước xã Cẩm Vân, Cẩm Tâm, T T Yên Lâm	Xã Cẩm Vân, Cẩm Tâm, Cẩm Châu, Cẩm Thủy; T T Yên Lâm, Yên Định	20				20		20			20			20			100	1			
17	Chi nhánh cấp nước Đông Sơn	Xã Đông Tiến, Đông Khê, Đông Văn, Đông Minh, Đông Thịnh, Đông Yên, T T Rừng Thông, Đông Sơn và 2 xã Đông Tiến, Đông Thắng, Triệu Sơn		15			20		20			20			20			95	1			

TT	Tên công trình	Địa bàn cấp nước (xã)	(1) Thu phí dịch vụ so với chi phí vận hành, bảo trì				(2) Nước sau xử lý đạt Q CVN		(3) Khả năng cấp nước thường xuyên trong năm			(4) Công suất thực tế so với công suất thiết kế sau 02 năm			(5) Cán bộ có chuyên môn, năng lực quản lý vận hành phù hợp		Nguồn thông tin kiểm chứng	Đánh giá mức độ hoạt động bền vững				
			Dư (20 điểm)	Đủ (15 điểm)	Không đủ (10 điểm)	Không thu (0 điểm)	Đạt (20 điểm)	Không đạt (0 điểm)	Ổn định (20 điểm)	<30 ngày không cấp/năm (10 điểm)	>30 ngày không cấp/năm (0 điểm)	>60 % (20 điểm)	Từ 50-60 % (10 điểm)	<50 % (0 điểm)	Đạt (20 điểm)	Không đạt (0 điểm)		Tổng điểm	Bền vững	Tương đối bền vững	Kém bền vững	Không hoạt động
18	Chi nhánh cấp nước Hoằng Hóa (thị trấn Bút Sơn)	Xã Hoằng Đông, Hoằng Đức, Hoằng Đạo, Hoằng Thái, Hoằng Thịnh, Hoằng Lộc và TT Bút Sơn, Hoằng Hóa		15			20		20			20			20			95	1			
19	Chi nhánh cấp nước Ngọc Lặc	TT Ngọc Lặc, xã Thủy Sơn, Minh Sơn, Ngọc Liên, Ngọc Lặc			10		20		20			20			20			90	1			
20	Chi nhánh cấp nước Quảng Xương	Xã Quảng Trạch, Quảng Định, Quảng Đức và TT Quảng Xương, Quảng Xương	20				20		20			20			20			100	1			
21	Chi nhánh cấp nước Triệu Sơn	Xã Minh Sơn, An Nông, Dân Lực, Dân Quyền và TT Triệu Sơn, Triệu Sơn			10		20		20			20			20			90	1			
22	Chi nhánh cấp nước Nghi Sơn	Xã Hải Nhân và các phường Xuân Lâm, Trúc Lâm, Hải Bình và Hải Hòa, TX Nghi Sơn		15			20		20			20			20			95	1			
23	Chi nhánh cấp nước Bim Sơn	Xã Nga Vinh, Ba Đình, Nga Sơn; xã Hoạt Giang, Yên Dương, Hà Trung; xã Quảng Trung và các phường Ba Đình, Ngọc Trạo, Bắc Sơn, Lam Sơn, Đông Sơn, TX Bim Sơn		15			20		20			20			20			95	1			
24	Chi nhánh cấp nước Thạch Thành	Xã Thành Hưng, Thành Thọ, TT Kim Tân, Thạch Thành			10		20		20			20			20			90	1			
25	Chi nhánh cấp nước Định Tân, Yên Định	Xã Định Tân, Định Hòa, Định Hưng, Định Bình, Định Tiến, Yên Định			10		20		20			20			20			90	1			
26	Chi nhánh cấp nước Cẩm Thủy	TT Phong Sơn, xã Cẩm Tú và các xã lân cận, Cẩm Thủy			10		20		20			20			20			90	1			
27	Chi nhánh cấp nước thị trấn Nông Công, Nông Công	Xã Vạn Thiện, Vạn Hòa, Minh Khôi, Minh Nghĩa, Trường Minh và TT Nông Công, Nông Công			10		20		20			20			20			90	1			
28	Nhà máy nước xã Ngự Lộc, Hậu Lộc	Xã Ngự Lộc, Hậu Lộc		15			20		20			20			20			95	1			
29	Nhà máy nước xã Hà Vinh, huyện Hà Trung	Xã Hà Vinh, Hà Trung		15			20		20			20			20			95	1			
30	Nhà máy nước thị trấn Thường Xuân, Thường Xuân	Xã Ngọc Phụng, TT Thường Xuân, Thường Xuân			10			0	20			20			20			70		1		
31	Nhà máy nước sạch núi Go, xã Tân Châu, Thiệu Hóa	Xã Tân Châu, Thiệu Giao, Thiệu Trung, Thiệu Lý, Thiệu Văn, Thiệu Viên TT Hậu Hiền, Thiệu Hóa; xã Đông Thanh, Đông Khê, Đông Sơn		15			20		20			20			20			95	1			
32	Nhà máy nước An Bình, xã Quảng Văn, Quảng Xương	Xã Quảng Văn, Quảng Ngọc, Quảng Long, Quảng Hợp, Quảng Hòa, Quảng Trường, Quảng Yên, Quảng Phúc, Quảng Xương		15			20		20			20			20			95	1			
33	Nhà máy nước Vĩnh Hùng, huyện Vĩnh Lộc	Xã Vĩnh Hùng, Minh Tân, Vĩnh Thịnh, Vĩnh Hòa, Vĩnh Lộc; xã Hà Sơn, Hà Lĩnh, Hà Trung		15			20		20			20			20			95	1			
34	Nhà máy nước sạch xã Hoằng Xuân, Hoằng Hóa	Xã Hoằng Xuân, Hoằng Quý, Hoằng Kim, Hoằng Trung, Hoằng Phú, Hoằng Quý, Hoằng Trinh, Hoằng Phụng, Hoằng Giang, Hoằng Hợp, Hoằng Hóa		15			20		20			20			20			95	1			
35	Nhà máy nước thị trấn Hà Trung, Hà Trung	TT Hà Trung, xã Hà Bắc, Hà Long, Hà Tiến, Hà Lai, Hà Châu, Hà Hải, Hà Thái, Linh Toại, Yên Sơn, Hà Bình, Hà Đông, Hà		15			20		20			20			20			95	1			

TT	Tên công trình	Địa bàn cấp nước (xã)	(1) Thu phí dịch vụ so với chi phí vận hành, bảo trì				(2) Nước sau xử lý đạt QCVN		(3) Khả năng cấp nước thường xuyên trong năm			(4) Công suất thực tế so với công suất thiết kế sau 02 năm			(5) Cán bộ có chuyên môn, năng lực quản lý vận hành phù hợp		Nguồn thông tin kiểm chứng	Đánh giá mức độ hoạt động bền vững				
			Dur (20 điểm)	Đủ (15 điểm)	Không đủ (10 điểm)	Không thu (0 điểm)	Đạt (20 điểm)	Không đạt (0 điểm)	Ổn định h (20 điểm)	<30 ngày không cấp/năm (10 điểm)	>30 ngày không cấp/năm (0 điểm)	>60 % (20 điểm)	Từ 50-60 % (10 điểm)	<50 % (0 điểm)	Đạt (20 điểm)	Không đạt (0 điểm)		Tổng điểm	Bền vững	Tương đối bền vững	Kém bền vững	Không hoạt động
		Ngọc, Hà Trung																				
36	Mở rộng Nhà máy nước thị trấn Hậu Lộc, Hậu Lộc	Xã Xuân Lộc, Mỹ Lộc, Lộc Sơn, Tuy Lộc, Thành Lộc, Thuận Lộc, Cầu Lộc, Đại Lộc, Triệu Lộc, Đồng Lộc và TT Hậu Lộc, Hậu Lộc		15			20		20			20			20			95	1			
37	Nhà máy nước sạch thị trấn Quán Láo, Yên Định	TT Quán Láo, xã Định Long, Định Bình, Yên Định	20				20		20			20			20			100	1			
38	Nhà máy nước thị trấn Bến Sung, Như Thanh	TT Bến Sung, xã Hải Long, Phú Nhuận, Yên Thọ, Như Thanh; 1 phần xã Vạn Thắng, Nông Cống		15			20		20			20			20			95	1			
39	Nhà máy sản xuất và cấp nước sinh hoạt miền Trung, xã Quảng Lưu, Quảng Xương	Xã Quảng Nham, Quảng Thạch, Tiến Trang, Quảng Lộc, Quảng Thái, Quảng Lưu, Quảng Nhân, Quảng Hải, Quảng Giao, Quảng Xương		15			20		20					0	20			75	1			
40	Nhà máy nước Lam Sơn - Sao Vàng, huyện Thọ Xuân	TT Lam Sơn, TT Sao Vàng, xã Xuân Bái, Thọ Xương, Thọ Lâm, Thọ Diên, Thọ Hải, Xuân Hòa, Xuân Sinh, Thọ Xuân			10		20		20			20			20			90		1		
41	Nhà máy nước sạch Hoàng Hóa tại xã Hoàng Đồng	Xã Hoàng Lưu, Hoàng Thắng, Hoàng Châu, Hoàng Tân, Hoàng Trạch, Hoàng Phong, Hoàng Thành, Hoàng Hóa và xã Hoàng Quang, Hoàng Đại, TP Thanh Hóa		15			20		20			20			20			95	1			
42	Nhà máy nước sạch Triệu Sơn tại thị trấn Nưa	Xã Hợp Thắng, An Nông, Văn Sơn, Nông Trường, Thái Hòa, Tân Ninh, Đồng Lợi, Khuyến Nông, Tiến Nông, Dân Lý, Thọ Phú, Thọ Tân, Thọ Vực, Xuân Thịnh, Xuân Lộc, Triệu Sơn; xã Tân Thọ, Tân Khang, Trung Thành, Trung Chính, Hoàng Giang, Trung Ý, Tề Thắng, Tề Lợi, Tề Nông, Tề Tân, Hoàng Sơn, Tân Phúc, Nông Cống; xã Đông Hoàng, Đông Ninh, Đông Hòa, Đông Sơn; xã Xuân Du, Như Thanh		15			20		20			20			20			95	1			
43	Nhà máy nước sạch Sông Chu tại xã Thiệu Phúc, Thiệu Hóa	Xã Thiệu Vũ, Thiệu Phúc, Thiệu Tiến, Thiệu Công, Thiệu Thành, Thiệu Ngọc, Thiệu Long, TT Thiệu Hóa, Thiệu Hóa			10		20		20					0	20			70		1		
44	Nhà máy nước sạch tại xã Thiệu Hợp, Thiệu Hóa	Xã Thiệu Hợp, Thiệu Nguyên, Thiệu Duy, Thiệu Thịnh, Thiệu Quang, Thiệu Giang, Thiệu Hóa			10		20		20					0	20			70	1			
45	Nhà máy nước sạch Bắc Nga Sơn, Nga Sơn	Xã Nga Thiện, Nga Giáp, Nga Thành, Nga Hải, Nga An, Nga Thái, Nga Phú, Nga Diên, Nga Sơn			10		20		20					0	20			70		1		
46	Nhà máy nước sạch Nam Nga Sơn, Nga Sơn	Xã Nga Thắng, Nga Thạch, Nga Phương, Nga Trung, Nga Thủy, Nga Bạch, Nga Sơn; xã Quang Lộc, Liên Lộc, Hậu Lộc			10		20		20					0	20			70		1		
47	Nhà máy nước sạch Bình Minh, thị xã Nghi Sơn	Xã Hải Hà, Hải Yên, phường Hải Thượng, Mai Lâm, Tĩnh Hải và khu công nghiệp Nghi Sơn, TX Nghi Sơn		15			20		20			20			20			95	1			
48	Nhà máy sản xuất và cung cấp nước sạch tại xã Thọ Ngọc, Triệu Sơn	Xã Thọ Ngọc, Thọ Cường, Thọ Vực, Xuân Thọ, Xuân Lộc, Xuân Thịnh, Triệu		15			20		20				10		20			85	1			

TT	Tên công trình	Địa bàn cấp nước (xã)	(1) Thu phí dịch vụ so với chi phí vận hành, bảo trì				(2) Nước sau xử lý đạt QCVN		(3) Khả năng cấp nước thường xuyên trong năm			(4) Công suất thực tế so với công suất thiết kế sau 02 năm			(5) Cán bộ có chuyên môn, năng lực quản lý vận hành phù hợp		Nguồn thông tin kiểm chứng	Đánh giá mức độ hoạt động bền vững				
			Dur (20 điểm)	Đủ (15 điểm)	Không đủ (10 điểm)	Không thu (0 điểm)	Đạt (20 điểm)	Không đạt (0 điểm)	Ôn định (20 điểm)	<30 ngày không cấp/năm (10 điểm)	>30 ngày không cấp/năm (0 điểm)	>60 % (20 điểm)	Từ 50-60 % (10 điểm)	<50 % (0 điểm)	Đạt (20 điểm)	Không đạt (0 điểm)		Tổng điểm	Bền vững	Tương đối bền vững	Kém bền vững	Không hoạt động
		Sơn																				
II	CÔNG TRÌNH CẤP NƯỚC TỰ CHẢY MIỀN NÚI																					
49	Công trình cấp nước bản Còi Khiếu, Phú Nghiê m, Quan Hóa	Bản Còi, Phú Nghiê m, Quan Hóa				0	0				0			0	0			0				1
50	Công trình cấp nước bản Cang, Phú Nghiê m, Quan Hóa	Bản Cang, Phú Nghiê m, Quan Hóa				0	0				0			0	0			0				1
51	Công trình cấp nước bản Vinh Quang, Phú Nghiê m, Quan Hóa	Bản Vinh Quang, Phú Nghiê m, Quan Hóa				0	0	20						0	0			20			1	
52	Công trình cấp nước bản Pọng Ka Me, Phú Nghiê m, Quan Hóa	Bản Pọng Ka Me, Phú Nghiê m, Quan Hóa				0	0	20						0	0			20			1	
53	Công trình cấp nước bản Đồng Tâm, Phú Nghiê m, Quan Hóa	Bản Đồng Tâm, Phú Nghiê m, Quan Hóa				0	0	20						0	0			20			1	
54	Công trình cấp nước bản Ban, TT Hồi Xuân, Quan Hóa	Bản Ban, TT Hồi Xuân, Quan Hóa				0	0	20						0	0			20			1	
55	Công trình cấp nước bản Khăm, TT Hồi Xuân, Quan Hóa	Bản Khăm, TT Hồi Xuân, Quan Hóa				0	0	20						0	0			20			1	
56	Công trình cấp nước bản Mướp, TT Hồi Xuân, Quan Hóa	Bản Mướp, TT Hồi Xuân, Quan Hóa				0	0	20						0	0			20			1	
57	Công trình cấp nước bản Nghèo, TT Hồi Xuân, Quan Hóa	Bản Nghèo, TT Hồi Xuân, Quan Hóa				0	0	20						0	0			20			1	
58	Công trình cấp nước bản Cốc, TT Hồi Xuân, Quan Hóa	Bản Cốc, TT Hồi Xuân, Quan Hóa				0	0	10		0				0	0			10				1
59	Công trình cấp nước bản Khô, TT Hồi Xuân, Quan Hóa	Bản Khô, TT Hồi Xuân, Quan Hóa				0	0	10		0				0	0			10				1
60	Công trình cấp nước bản Sa Lãng, Phú Xuân, Quan Hóa	Bản Sa Lãng, Phú Xuân, Quan Hóa				0	0	20						0	0			20			1	
61	Công trình cấp nước bản Thu Đông, Phú Xuân, Quan Hóa	Bản Thu Đông, Phú Xuân, Quan Hóa				0	0	10		0				0	0			10				1
62	Công trình cấp nước bản Giá, Phú Xuân, Quan Hóa	Bản Giá, Phú Xuân, Quan Hóa				0	0	20						0	0			20			1	
63	Công trình cấp nước bản Tân Sơn, Phú Xuân, Quan Hóa	Bản Tân Sơn, Phú Xuân, Quan Hóa				0	0			0				0	0			0				1
64	Công trình cấp nước bản Eo, Phú Xuân, Quan Hóa	Bản Eo, Phú Xuân, Quan Hóa				0	0	20						0	0			20			1	
65	Công trình cấp nước bản Vui, Phú Xuân, Quan Hóa	Bản Vui, Phú Xuân, Quan Hóa				0	0			0				0	0			0				1
66	Công trình cấp nước bản Mỏ 1, Phú Xuân, Quan Hóa	Bản Mỏ 1, Phú Xuân, Quan Hóa				0	0	20						0	0			20			1	
67	Công trình cấp nước bản Phế, Phú Xuân, Quan Hóa	Bản Phế, Phú Xuân, Quan Hóa				0	0			0				0	0			0				1
68	Công trình cấp nước bản Bá, Phú Xuân, Quan Hóa	Bản Bá, Phú Xuân, Quan Hóa				0	0			0				0	0			0				1
69	Công trình cấp nước bản Pan, Phú Xuân, Quan Hóa	Bản Pan, Phú Xuân, Quan Hóa				0	0			0				0	0			0				1
70	Công trình cấp nước bản Mí, Phú Xuân, Quan Hóa	Bản Mí, Phú Xuân, Quan Hóa				0	0			0				0	0			0				1
71	Công trình cấp nước bản Hang, Phú Lệ, Quan Hóa	Bản Hang, Phú Lệ, Quan Hóa				0	0	20						0	0			20			1	
72	Công trình cấp nước bản Tân Phúc, Phú Lệ, Quan Hóa	Bản Tân Phúc, Phú Lệ, Quan Hóa				0	0	20						0	0			20			1	
73	Công trình cấp nước bản Sại, Phú Lệ, Quan Hóa	Bản Sại, Phú Lệ, Quan Hóa				0	0	20						0	0			20			1	
74	Công trình cấp nước bản Đuôm, Phú Lệ, Quan Hóa	Bản Đuôm, Phú Lệ, Quan Hóa				0	0	20						0	0			20			1	

TT	Tên công trình	Địa bàn cấp nước (xã)	(1)Thu phí dịch vụ so với chi phí vận hành, bảo trì				(2)Nước sau xử lý đạt Q CVN		(3)Khả năng cấp nước thường xuyên trong năm			(4)Công suất thực tế so với công suất thiết kế sau 02 năm			(5) Cán bộ có chuyên môn, năng lực quản lý vận hành phù hợp		Nguồn thông tin kiểm chứng	Đánh giá mức độ hoạt động bền vững				
			Dur (20 điểm)	Đủ (15 điểm)	Không đủ (10 điểm)	Không thu (0 điểm)	Đạt (20 điểm)	Không đạt (0 điểm)	Ôn định (20 điểm)	<30ngày không cấp/năm (10 điểm)	>30ngày không cấp/năm (0 điểm)	>60 % (20 điểm)	Từ 50- 60% (10 điểm)	<50 % (0 điểm)	Đạt (20 điểm)	Không đạt (0 điểm)		Tổng điểm	Bền vững	Tương đối bền vững	Kém bền vững	Không hoạt động
	Phủ Lê, Quan Hóa																					
75	Công trình cấp nước bản Ôn, Phủ Lê, Quan Hóa	Bản Ôn, Phủ Lê, Quan Hóa				0		0			0			0		0		0				1
76	Công trình cấp nước bản Chiềng, Phủ Lê, Quan Hóa	Bản Chiềng, Phủ Lê, Quan Hóa				0		0	20					0		0		20			1	
77	Công trình cấp nước bản Khoa, Phủ Lê, Quan Hóa	Bản Khoa, Phủ Lê, Quan Hóa				0		0	20					0		0		20			1	
78	Công trình cấp nước bản Tai Giác, Phú Sơn, Quan Hóa	Bản Tai Giác, Phú Sơn, Quan Hóa				0		0	20					0		0		20			1	
79	Công trình cấp nước bản Suối Tồn, Phú Sơn, Quan Hóa	Bản Suối Tồn, Phú Sơn, Quan Hóa				0		0	20					0		0		20			1	
80	Công trình cấp nước bản Đò, Phú Thanh, Quan Hóa	Bản Đò, Phú Thanh, Quan Hóa				0		0	20					0		0		20			1	
81	Công trình cấp nước bản Trung Tân, Phú Thanh, Quan Hóa	Bản Trung Tân, Phú Thanh, Quan Hóa				0		0	20					0		0		20			1	
82	Công trình cấp nước bản En, Phú Thanh, Quan Hóa	Bản En, Phú Thanh, Quan Hóa				0		0	20					0		0		20			1	
83	Công trình cấp nước bản Chằng, Phú Thanh, Quan Hóa	Bản Chằng, Phú Thanh, Quan Hóa				0		0	20					0		0		20			1	
84	Công trình cấp nước bản Uôn, Phú Thanh, Quan Hóa	Bản Uôn, Phú Thanh, Quan Hóa				0		0	20					0		0		20			1	
85	Công trình cấp nước bản Páng, Phú Thanh, Quan Hóa	Bản Páng, Phú Thanh, Quan Hóa				0		0	20					0		0		20			1	
86	Công trình cấp nước bản Thành Tân, Thành Sơn, Quan Hóa	Bản Thành Tân, Thành Sơn, Quan Hóa				0		0	20					0		0		20			1	
87	Công trình cấp nước bản Pu, Thành Sơn, Quan Hóa	Bản Pu, Thành Sơn, Quan Hóa				0		0	20					0		0		20			1	
88	Công trình cấp nước bản Bai, Thành Sơn, Quan Hóa	Bản Bai, Thành Sơn, Quan Hóa				0		0	20					0		0		20			1	
89	Công trình cấp nước bản Sơn Thành, Thành Sơn, Quan Hóa	Bản Sơn Thành, Thành Sơn, Quan Hóa				0		0	20					0		0		20			1	
90	Công trình cấp nước bản Thành Yên, Thành Sơn, Quan Hóa	Bản Thành Yên, Thành Sơn, Quan Hóa				0		0	20					0		0		20			1	
91	Công trình cấp nước bản Tân Hương, Thành Sơn, Quan Hóa	Bản Tân Hương, Thành Sơn, Quan Hóa				0		0	20					0		0		20			1	
92	Công trình cấp nước bản Bước, Thành Sơn, Quan Hóa	Bản Bước, Thành Sơn, Quan Hóa				0		0	20					0		0		20			1	
93	Công trình cấp nước bản Chiềng, Trung Thành, Quan Hóa	Bản Chiềng, Trung Thành, Quan Hóa				0		0	20					0		0		20			1	
94	Công trình cấp nước bản Tân Lập, Trung Thành, Quan Hóa	Bản Tân Lập, Trung Thành, Quan Hóa				0		0			0			0		0		0				1
95	Công trình cấp nước bản Buốc Hiềng, Trung Thành, Quan Hóa	Bản Buốc Hiềng, Trung Thành, Quan Hóa				0		0	20					0		0		20			1	
96	Công trình cấp nước bản Tang, Trung Thành, Quan Hóa	Bản Tang, Trung Thành, Quan Hóa				0		0	20					0		0		20			1	
97	Công trình cấp nước bản Trung Tiến, Trung Thành, Quan Hóa	Bản Trung Tiến, Trung Thành, Quan Hóa				0		0	20					0		0		20			1	
98	Công trình cấp nước bản Trung Tâm, Trung Thành, Quan Hóa	Bản Trung Tâm, Trung Thành, Quan Hóa				0		0	20					0		0		20			1	
99	Công trình cấp nước bản Sạy, Trung Thành, Quan Hóa	Bản Sạy, Trung Thành, Quan Hóa				0		0	20					0		0		20			1	
100	Công trình cấp nước bản Cá, Trung Thành, Quan Hóa	Bản Cá, Trung Thành, Quan Hóa				0		0			0			0		0		0				1
101	Công trình cấp nước bản Phai, Trung Thành, Quan Hóa	Bản Phai, Trung Thành, Quan Hóa				0		0	20					0		0		20			1	

TT	Tên công trình	Địa bàn cấp nước (xã)	(1) Thu phí dịch vụ so với chi phí vận hành, bảo trì				(2) Nước sau xử lý đạt QCVN		(3) Khả năng cấp nước thường xuyên trong năm			(4) Công suất thực tế so với công suất thiết kế sau 02 năm			(5) Cán bộ có chuyên môn, năng lực quản lý vận hành phù hợp		Nguồn thông tin kiểm chứng	Đánh giá mức độ hoạt động bền vững				
			Dur (20 điểm)	Đủ (15 điểm)	Không đủ (10 điểm)	Không thu (0 điểm)	Đạt (20 điểm)	Không đạt (0 điểm)	Ôn định h (20 điểm)	<30 ngày không cấp/năm (10 điểm)	>30 ngày không cấp/năm (0 điểm)	>60 % (20 điểm)	Từ 50-60 % (10 điểm)	<50 % (0 điểm)	Đạt (20 điểm)	Không đạt (0 điểm)		Tổng điểm	Bền vững	Tương đối bền vững	Kém bền vững	Không hoạt động
	Trung Thành, Quan Hóa																					
102	Công trình cấp nước bản Ta Bần, Trung Sơn, Quan Hóa	Bản Ta Bần, Trung Sơn, Quan Hóa				0		0	20					0		0		20			1	
103	Công trình cấp nước bản Pạo, Trung Sơn, Quan Hóa	Bản Pạo, Trung Sơn, Quan Hóa				0		0	20					0		0		20			1	
104	Công trình cấp nước bản Chiềng, Trung Sơn, Quan Hóa	Bản Chiềng, Trung Sơn, Quan Hóa				0		0	20					0		0		20			1	
105	Công trình cấp nước bản Bó, Trung Sơn, Quan Hóa	Bản Bó, Trung Sơn, Quan Hóa				0		0	20					0		0		20			1	
106	Công trình cấp nước bản Co Me, Trung Sơn, Quan Hóa	Bản Co Me, Trung Sơn, Quan Hóa				0		0	20					0		0		20			1	
107	Công trình cấp nước bản Pượn, Trung Sơn, Quan Hóa	Bản Pượn, Trung Sơn, Quan Hóa				0		0	20					0		0		20			1	
108	Công trình cấp nước bản Na Cốc, Nam Xuân, Quan Hóa	Bản Na Cốc, Nam Xuân, Quan Hóa				0		0	20					0		0		20			1	
109	Công trình cấp nước bản Trung Tâm xã, Nam Xuân, Quan Hóa	Bản Trung Tâm xã, Nam Xuân, Quan Hóa				0		0	20					0		0		20			1	
110	Công trình cấp nước bản Nam Tân, Nam Xuân, Quan Hóa	Bản Nam Tân, Nam Xuân, Quan Hóa				0		0	20					0		0		20			1	
111	Công trình cấp nước bản Bút, Nam Xuân, Quan Hóa	Bản Bút, Nam Xuân, Quan Hóa				0		0	20					0		0		20			1	
112	Công trình cấp nước bản Khuông, Nam Xuân, Quan Hóa	Bản Khuông, Nam Xuân, Quan Hóa				0		0	20					0		0		20			1	
113	Công trình cấp nước bản Đụn Pù, Nam Xuân, Quan Hóa	Bản Đụn Pù, Nam Xuân, Quan Hóa				0		0	20					0		0		20			1	
114	Công trình cấp nước bản Na Lặc, Nam Xuân, Quan Hóa	Bản Na Lặc, Nam Xuân, Quan Hóa				0		0	20					0		0		20			1	
115	Công trình cấp nước bản Hang Phi, Nam Xuân, Quan Hóa	Bản Hang Phi, Nam Xuân, Quan Hóa				0		0			0			0		0		0				1
116	Công trình cấp nước bản Khang 1, Nam Tiến, Quan Hóa	Bản Khang 1, Nam Tiến, Quan Hóa				0		0	20					0		0		20			1	
117	Công trình cấp nước bản Ngà, Nam Tiến, Quan Hóa	Bản Ngà, Nam Tiến, Quan Hóa				0		0	20					0		0		20			1	
118	Công trình cấp nước bản Cốc 2, Nam Tiến, Quan Hóa	Bản Cốc 2, Nam Tiến, Quan Hóa				0		0	20					0		0		20			1	
119	Công trình cấp nước bản Tiên Lập, Nam Tiến, Quan Hóa	Bản Tiên Lập, Nam Tiến, Quan Hóa				0		0	20					0		0		20			1	
120	Công trình cấp nước bản Phố Mới, Nam Tiến, Quan Hóa	Bản Phố Mới, Nam Tiến, Quan Hóa				0		0	20					0		0		20			1	
121	Công trình cấp nước bản Cốc 1, Nam Tiến, Quan Hóa	Bản Cốc 1, Nam Tiến, Quan Hóa				0		0	20					0		0		20			1	
122	Công trình cấp nước bản Khang 2, Nam Tiến, Quan Hóa	Bản Khang 2, Nam Tiến, Quan Hóa				0		0	20					0		0		20			1	
123	Công trình cấp nước bản Cua, Nam Tiến, Quan Hóa	Bản Cua, Nam Tiến, Quan Hóa				0		0	20					0		0		20			1	
124	Công trình cấp nước bản Ken 2, Nam Tiến, Quan Hóa	Bản Ken 2, Nam Tiến, Quan Hóa				0		0	20					0		0		20			1	
125	Công trình cấp nước bản Ngà 2, Nam Tiến, Quan Hóa	Bản Ngà 2, Nam Tiến, Quan Hóa				0		0	20					0		0		20			1	
126	Công trình cấp nước bản Nót, Nam Động, Quan Hóa	Bản Nót, Nam Động, Quan Hóa				0		0			0			0		0		0				1
127	Công trình cấp nước bản Làng, Nam Động, Quan Hóa	Bản Làng, Nam Động, Quan Hóa				0		0	20					0		0		20			1	
128	Công trình cấp nước bản Lớ, Nam	Bản Lớ, Nam Động, Quan Hóa				0		0	20					0		0		20			1	

TT	Tên công trình	Địa bàn cấp nước (xã)	(1) Thu phí dịch vụ so với chi phí vận hành, bảo trì				(2) Nước sau xử lý đạt QCVN		(3) Khả năng cấp nước thường xuyên trong năm			(4) Công suất thực tế so với công suất thiết kế sau 02 năm			(5) Cán bộ có chuyên môn, năng lực quản lý vận hành phù hợp		Nguồn thông tin kiểm chứng	Đánh giá mức độ hoạt động bền vững				
			Dur (20 điểm)	Dù (15 điểm)	Không đủ (10 điểm)	Không thu (0 điểm)	Đạt (20 điểm)	Không đạt (0 điểm)	Ổn định h (20 điểm)	<30 ngày không cấp/năm (10 điểm)	>30 ngày không cấp/năm (0 điểm)	>60 % (20 điểm)	Từ 50-60 % (10 điểm)	<50 % (0 điểm)	Đạt (20 điểm)	Không đạt (0 điểm)		Tổng điểm	Bền vững	Tương đối bền vững	Kém bền vững	Không hoạt động
	Động, Quan Hóa																					
129	Công trình cấp nước bản Bật, Nam Động, Quan Hóa	Bản Bật, Nam Động, Quan Hóa				0		0	20					0		0		20			1	
130	Công trình cấp nước bản Khương, Nam Động, Quan Hóa	Bản Khương, Nam Động, Quan Hóa				0		0	20					0		0		20			1	
131	Công trình cấp nước bản Chiềng, Nam Động, Quan Hóa	Bản Chiềng, Nam Động, Quan Hóa				0		0	20					0		0		20			1	
132	Công trình cấp nước bản Dồi, Thiên Phú, Quan Hóa	Bản Dồi, Thiên Phú, Quan Hóa				0		0	20					0		0		20			1	
133	Công trình cấp nước bản Chong, Thiên Phú, Quan Hóa	Bản Chong, Thiên Phú, Quan Hóa				0		0	20					0		0		20			1	
134	Công trình cấp nước bản Háng, Thiên Phú, Quan Hóa	Bản Háng, Thiên Phú, Quan Hóa				0		0	20					0		0		20			1	
135	Công trình cấp nước bản Săng, Thiên Phú, Quan Hóa	Bản Săng, Thiên Phú, Quan Hóa				0		0	20					0		0		20			1	
136	Công trình cấp nước bản Hăm, Thiên Phú, Quan Hóa	Bản Hăm, Thiên Phú, Quan Hóa				0		0	20					0		0		20			1	
137	Công trình cấp nước bản Yên, Hiền Chung, Quan Hóa	Bản Yên, Hiền Chung, Quan Hóa				0		0	20					0		0		20			1	
138	Công trình cấp nước bản Pheo, Hiền Chung, Quan Hóa	Bản Pheo, Hiền Chung, Quan Hóa				0		0	20					0		0		20			1	
139	Công trình cấp nước bản Bó, Hiền Chung, Quan Hóa	Bản Bó, Hiền Chung, Quan Hóa				0		0	20					0		0		20			1	
140	Công trình cấp nước bản Lóp, Hiền Chung, Quan Hóa	Bản Lóp, Hiền Chung, Quan Hóa				0		0	20					0		0		20			1	
141	Công trình cấp nước bản Hán, Hiền Chung, Quan Hóa	Bản Hán, Hiền Chung, Quan Hóa				0		0	20					0		0		20			1	
142	Công trình cấp nước bản Chại, Hiền Chung, Quan Hóa	Bản Chại, Hiền Chung, Quan Hóa				0		0	20					0		0		20			1	
143	Công trình cấp nước bản Hai, Hiền Chung, Quan Hóa	Bản Hai, Hiền Chung, Quan Hóa				0		0	20					0		0		20			1	
144	Công trình cấp nước bản Chiềng Cầm, Hiền Kiệt, Quan Hóa	Bản Chiềng Cầm, Hiền Kiệt, Quan Hóa				0		0	20					0		0		20			1	
145	Công trình cấp nước bản Cháo, Hiền Kiệt, Quan Hóa	Bản Cháo, Hiền Kiệt, Quan Hóa				0		0	20					0		0		20			1	
146	Công trình cấp nước bản Ho, Hiền Kiệt, Quan Hóa	Bản Ho, Hiền Kiệt, Quan Hóa				0		0	20					0		0		20			1	
147	Công trình cấp nước bản San, Hiền Kiệt, Quan Hóa	Bản San, Hiền Kiệt, Quan Hóa				0		0	20					0		0		20			1	
148	Công trình cấp nước bản Poọng 1, Hiền Kiệt, Quan Hóa	Bản Poọng 1, Hiền Kiệt, Quan Hóa				0		0	20					0		0		20			1	
149	Công trình cấp nước bản Chiềng Hìn, Hiền Kiệt, Quan Hóa	Bản Chiềng Hìn, Hiền Kiệt, Quan Hóa				0		0	20					0		0		20			1	
150	Công trình cấp nước bản Poọng 2, Hiền Kiệt, Quan Hóa	Bản Poọng 2, Hiền Kiệt, Quan Hóa				0		0	20					0		0		20			1	
151	Công trình cấp nước thôn Nội Thành, Thanh Lâm, Thạch Thành	Thôn Nội Thành, Thanh Lâm, Thạch Thành						0			0					0		0				1
152	Công trình cấp nước thôn Dăng Thượng, Thanh Lâm, Thạch Thành	Thôn Dăng Thượng, Thanh Lâm, Thạch Thành						0			0					0		0				1
153	Công trình cấp nước thôn Tượng Liên, Thạch Tượng, Thạch Thành	Thôn Tượng Liên, Thạch Tượng, Thạch Thành						0		10			10			0		20			1	
154	Công trình cấp nước thôn Mỹ Đan, Thành Minh, Thạch Thành	Thôn Mỹ Đan, Thành Minh, Thạch Thành						0			0					0		0				1
155	Công trình cấp nước thôn Cầm Bộ, Thành Minh, Thạch Thành	Thôn Cầm Bộ, Thành Minh, Thạch Thành						0			0					0		0				1

TT	Tên công trình	Địa bàn cấp nước (xã)	(1) Thu phí dịch vụ so với chi phí vận hành, bảo trì				(2) Nước sau xử lý đạt QCVN		(3) Khả năng cấp nước thường xuyên trong năm			(4) Công suất thực tế so với công suất thiết kế sau 02 năm			(5) Cán bộ có chuyên môn, năng lực quản lý vận hành phù hợp		Nguồn thông tin kiểm chứng	Đánh giá mức độ hoạt động bền vững				
			Dur (20 điểm)	Dù (15 điểm)	Không đủ (10 điểm)	Không thu (0 điểm)	Đạt (20 điểm)	Không đạt (0 điểm)	Ôn định (20 điểm)	<30 ngày không cấp/năm (10 điểm)	>30 ngày không cấp/năm (0 điểm)	>60 % (20 điểm)	Từ 50-60 % (10 điểm)	<50 % (0 điểm)	Đạt (20 điểm)	Không đạt (0 điểm)		Tổng điểm	Bền vững	Tương đối bền vững	Kém bền vững	Không hoạt động
	Thành Minh, Thạch Thành																					
156	Công trình cấp nước thôn Luông, Thành Minh, Thạch Thành	Thôn Luông, Thành Minh, Thạch Thành						0		10			10			0		20			1	
157	Công trình cấp nước thôn Mục Long, Thành Minh, Thạch Thành	Thôn Mục Long, Thành Minh, Thạch Thành						0		10			10			0		20			1	
158	Công trình cấp nước thôn Cầu Rông, Thành Thọ, Thạch Thành	Thôn Cầu Rông, Thành Thọ, Thạch Thành						0		10			10			0		20			1	
159	Công trình cấp nước thôn Đồng Đa, Thành Công, Thạch Thành	Thôn Đồng Đa, Thành Công, Thạch Thành						0			0					0		0				1
160	Công trình cấp nước thôn Đồng Thượng, Thành Công, Thạch Thành	Thôn Đồng Thượng, Thành Công, Thạch Thành						0			0					0		0				1
161	Công trình cấp nước thôn Đồng Tiến, Thạch Cẩm, Thạch Thành	Thôn Đồng Tiến, Thạch Cẩm, Thạch Thành						0			0					0		0				1
162	Công trình cấp nước thôn Mỹ Lợi, Thành Vinh, Thạch Thành	Thôn Mỹ Lợi, Thành Vinh, Thạch Thành						0			0					0		0				1
163	Công trình cấp nước thôn Phú Bàn, Thành Tân, Thạch Thành	Thôn Phú Bàn, Thành Tân, Thạch Thành						0			0					0		0				1
164	Công trình cấp nước thôn Bái Đang, Thành Tân, Thạch Thành	Thôn Bái Đang, Thành Tân, Thạch Thành						0		10			10			0		20			1	
165	Công trình cấp nước thôn Đồng Hương, Thạch Sơn, Thạch Thành	Thôn Đồng Hương, Thạch Sơn, Thạch Thành						0		10			10			0		20			1	
166	Công trình cấp nước thôn Bái Đẳng, Thạch Sơn, Thạch Thành	Thôn Bái Đẳng, Thạch Sơn, Thạch Thành						0			0					0		0				1
167	Công trình cấp nước thôn Bắng Lợi, Thạch Bình, Thạch Thành	Thôn Bắng Lợi, Thạch Bình, Thạch Thành						0			0					0		0				1
168	Công trình cấp nước thôn Đại Dương, Thạch Long, Thạch Thành	Thôn Đại Dương, Thạch Long, Thạch Thành						0			0					0		0				1
169	Công trình cấp nước thôn 1, Thành Tiến, Thạch Thành	Thôn 1, Thành Tiến, Thạch Thành						0			0					0		0				1
170	Công trình cấp nước thôn Thành Du, Thành Long, Thạch Thành	Thôn Thành Du, Thành Long, Thạch Thành						0			0					0		0				1
171	Công trình cấp nước thôn 5, Thạch Long, Thạch Thành	Thôn 5, Thạch Long, Thạch Thành						0			0					0		0				1
172	Công trình cấp nước bản Khe Tre, Phương Nghi, Như Thanh	Bản Khe Tre, Phương Nghi, Như Thanh				0		0			0			0		0		0				1
173	Công trình cấp nước bản Đồng Trung, Phương Nghi, Như Thanh	Bản Đồng Trung, Phương Nghi, Như Thanh				0		0	20					0		0		20			1	
174	Công trình cấp nước bản Mố 1, Cấn Khê, Như Thanh	Bản Mố 1, Cấn Khê, Như Thanh				0		0			0			0		0		0				1
175	Công trình cấp nước bản Bàn Đông, Cấn Khê, Như Thanh	Bản Bàn Đông, Cấn Khê, Như Thanh				0		0			0			0		0		0				1
176	Công trình cấp nước bản Thanh Xuân, Xuân Thái, Như Thanh	Bản Thanh Xuân, Xuân Thái, Như Thanh				0		0			0			0		0		0				1
177	Công trình cấp nước thôn Quảng Đại, Xuân Thái, Như Thanh	Thôn Quảng Đại, Xuân Thái, Như Thanh				0		0	20					0		0		20			1	
178	Công trình cấp nước Thôn 2, Cấn Khê, Như Thanh	Thôn 2, Cấn Khê, Như Thanh				0		0			0			0		0		0				1
179	Công trình cấp nước thôn Phương Xuân, Xuân Khang, Như Thanh	Thôn Phương Xuân, Xuân Khang, Như Thanh				0		0	20					0		0		20			1	
180	Công trình cấp nước thôn Yên Vinh, Xuân Thái, Như Thanh	Thôn Yên Vinh, Xuân Thái, Như Thanh				0		0	20					0		0		20			1	

TT	Tên công trình	Địa bàn cấp nước (xã)	(1) Thu phí dịch vụ so với chi phí vận hành, bảo trì				(2) Nước sau xử lý đạt QCVN		(3) Khả năng cấp nước thường xuyên trong năm			(4) Công suất thực tế so với công suất thiết kế sau 02 năm			(5) Cán bộ có chuyên môn, năng lực quản lý vận hành phù hợp		Nguồn thông tin kiểm chứng	Đánh giá mức độ hoạt động bền vững				
			Dur (20 điểm)	Dù (15 điểm)	Không đủ (10 điểm)	Không thu (0 điểm)	Đạt (20 điểm)	Không đạt (0 điểm)	Ôn định (20 điểm)	<30 ngày không cấp/năm (10 điểm)	>30 ngày không cấp/năm (0 điểm)	>60 % (20 điểm)	Từ 50-60 % (10 điểm)	<50 % (0 điểm)	Đạt (20 điểm)	Không đạt (0 điểm)		Tổng điểm	Bền vững	Tương đối bền vững	Kém bền vững	Không hoạt động
181	Công trình cấp nước bản Thành Công, Thiết Ống, Bá Thước	Bản Thành Công, Thiết Ống, Bá Thước				0	0				0			0	0			0				1
182	Công trình cấp nước bản Đồn biên phòng, Thiết Ống, Bá Thước	Tiểu đoàn 19-BĐBP xã Thiết Ống, Bá Thước				0	0				0			0	0			0				1
183	Công trình cấp nước bản Tén Mói, Cỏ Lũng, Bá Thước	Bản Tén Mói, Cỏ Lũng, Bá Thước				0	0	20						0	0			20			1	
184	Công trình cấp nước Khu Trung tâm xã, Cỏ Lũng, Bá Thước	Khu Trung tâm xã, Cỏ Lũng, Bá Thước				0	0				0			0	0			0				1
185	Công trình cấp nước bản Ám, Cỏ Lũng, Bá Thước	Bản Ám, Cỏ Lũng, Bá Thước				0	0	20						0	0			20			1	
186	Công trình cấp nước bản Hiếu, Cỏ Lũng, Bá Thước	Bản Hiếu, Cỏ Lũng, Bá Thước				0	0	20						0	0			20			1	
187	Công trình cấp nước bản Đồng Diêng, Thành Sơn, Bá Thước	Bản Đồng Diêng, Thành Sơn, Bá Thước				0	0				0			0	0			0				1
188	Công trình cấp nước bản Pà Khá, Thành Sơn, Bá Thước	Bản Pà Khá, Thành Sơn, Bá Thước				0	0				0			0	0			0				1
189	Công trình cấp nước bản Eo Kén, Thành Sơn, Bá Thước	Bản Eo Kén, Thành Sơn, Bá Thước				0	0				0			0	0			0				1
190	Công trình cấp nước bản Nông Công, Thành Sơn, Bá Thước	Bản Nông Công, Thành Sơn, Bá Thước				0	0				0			0	0			0				1
191	Công trình cấp nước bản Ba, Ban Công, Bá Thước	Bản Ba, Ban Công, Bá Thước				0	0	20						0	0			20			1	
192	Công trình cấp nước bản Tôm, Ban Công, Bá Thước	Bản Tôm, Ban Công, Bá Thước				0	0	20						0	0			20			1	
193	Công trình cấp nước bản La Hán, Ban Công, Bá Thước	Bản La Hán, Ban Công, Bá Thước				0	0	20						0	0			20			1	
194	Công trình cấp nước bản Chiềng Lau, Ban Công, Bá Thước	Bản Chiềng Lau, Ban Công, Bá Thước				0	0	20						0	0			20			1	
195	Công trình cấp nước bản Khá, Ái Thượng, Bá Thước	Bản Khá, Ái Thượng, Bá Thước				0	0				0			0	0			0				1
196	Công trình cấp nước bản Mé, Ái Thượng, Bá Thước	Bản Mé, Ái Thượng, Bá Thước				0	0				0			0	0			0				1
197	Công trình cấp nước bản Mý, Ái Thượng, Bá Thước	Bản Mý, Ái Thượng, Bá Thước				0	0				0			0	0			0				1
198	Công trình cấp nước bản Kinh, Văn Nho, Bá Thước	Bản Kinh, Văn Nho, Bá Thước				0	0	20						0	0			20			1	
199	Công trình cấp nước bản Xá Luộc, Văn Nho, Bá Thước	Bản Xá Luộc, Văn Nho, Bá Thước				0	0	20						0	0			20			1	
200	Công trình cấp nước bản Man, Hạ Trung, Bá Thước	Bản Man, Hạ Trung, Bá Thước				0	0				0			0	0			0				1
201	Công trình cấp nước bản Môn, Hạ Trung, Bá Thước	Bản Môn, Hạ Trung, Bá Thước				0	0				0			0	0			0				1
202	Công trình cấp nước bản Khiêng, Hạ Trung, Bá Thước	Bản Khiêng, Hạ Trung, Bá Thước				0	0	20						0	0			20			1	
203	Công trình cấp nước bản Tré, Hạ Trung, Bá Thước	Bản Tré, Hạ Trung, Bá Thước				0	0				0			0	0			0				1
204	Công trình cấp nước bản Lặn, Lũng Niêm, Bá Thước	Bản Lặn, Lũng Niêm, Bá Thước				0	0				0			0	0			0				1
205	Công trình cấp nước bản Ươi, Lũng Niêm, Bá Thước	Bản Ươi, Lũng Niêm, Bá Thước				0	0	20						0	0			20				1
206	Công trình cấp nước bản Đồn, Lũng Niêm, Bá Thước	Bản Đồn, Lũng Niêm, Bá Thước				0	0	20						0	0			20				1
207	Công trình cấp nước bản Bả, Lũng Cao, Bá Thước	Bản Bả, Lũng Cao, Bá Thước				0	0	20						0	0			20			1	

TT	Tên công trình	Địa bàn cấp nước (xã)	(1) Thu phí dịch vụ so với chi phí vận hành, bảo trì				(2) Nước sau xử lý đạt QCVN		(3) Khả năng cấp nước thường xuyên trong năm			(4) Công suất thực tế so với công suất thiết kế sau 02 năm			(5) Cán bộ có chuyên môn, năng lực quản lý vận hành phù hợp		Nguồn thông tin kiểm chứng	Đánh giá mức độ hoạt động bền vững				
			Dur (20 điểm)	Đủ (15 điểm)	Không đủ (10 điểm)	Không thu (0 điểm)	Đạt (20 điểm)	Không đạt (0 điểm)	Ổn định (20 điểm)	<30 ngày không cấp/năm (10 điểm)	>30 ngày không cấp/năm (0 điểm)	>60 % (20 điểm)	Từ 50-60 % (10 điểm)	<50 % (0 điểm)	Đạt (20 điểm)	Không đạt (0 điểm)		Tổng điểm	Bền vững	Tương đối bền vững	Kém bền vững	Không hoạt động
	Bá Thước																					
208	Công trình cấp nước bản Mươi, Lũng Cao, Bá Thước	Bản Mươi, Lũng Cao, Bá Thước				0		0	20					0		0		20			1	
209	Công trình cấp nước bản Sơn, Lũng Cao, Bá Thước	Bản Sơn, Lũng Cao, Bá Thước				0		0	20					0		0		20			1	
210	Công trình cấp nước bản Cao, Lũng Cao, Bá Thước	Bản Cao, Lũng Cao, Bá Thước				0		0	20					0		0		20			1	
211	Công trình cấp nước bản Bỏ, Lũng Cao, Bá Thước	Bản Bỏ, Lũng Cao, Bá Thước				0		0	20					0		0		20			1	
212	Công trình cấp nước bản Trinh, Lũng Cao, Bá Thước	Bản Trinh, Lũng Cao, Bá Thước				0		0	20					0		0		20			1	
213	Công trình cấp nước bản Ké, Thiết Ké, Bá Thước	Bản Ké, Thiết Ké, Bá Thước				0		0	20					0		0		20			1	
214	Công trình cấp nước bản Cha, Thiết Ké, Bá Thước	Bản Cha, Thiết Ké, Bá Thước				0		0			0			0		0		0				1
215	Công trình cấp nước bản Đền, Điện Hạ, Bá Thước	Bản Đền, Điện Hạ, Bá Thước				0		0			0			0		0		0				1
216	Công trình cấp nước bản Búng, Điện Hạ, Bá Thước	Bản Búng, Điện Hạ, Bá Thước				0		0	20					0		0		20			1	
217	Công trình cấp nước bản Né, Điện Hạ, Bá Thước	Bản Né, Điện Hạ, Bá Thước				0		0			0			0		0		0				1
218	Công trình cấp nước bản Chiềng Lăm, Điện Lư, Bá Thước	Bản Chiềng Lăm, Điện Lư, Bá Thước				0		0			0			0		0		0				1
219	Công trình cấp nước bản Nan, Điện Hạ, Bá Thước	Bản Nan, Điện Hạ, Bá Thước				0		0	20				20			0		40			1	
220	Công trình cấp nước bản Chiềng Lăm, Điện Hạ, Bá Thước	Bản Chiềng Lăm, Điện Hạ, Bá Thước				0		0			0			0		0		0				1
221	Công trình cấp nước bản Đan, Thành Lăm, Bá Thước	Bản Đan, Thành Lăm, Bá Thước				0		0	20					0		0		20			1	
222	Công trình cấp nước bản Chu, Thành Lăm, Bá Thước	Bản Chu, Thành Lăm, Bá Thước				0		0	20					0		0		20			1	
223	Công trình cấp nước bản Đôn, Thành Lăm, Bá Thước	Bản Đôn, Thành Lăm, Bá Thước				0		0			0			0		0		0				1
224	Công trình cấp nước bản Leo, Thành Lăm, Bá Thước	Bản Leo, Thành Lăm, Bá Thước				0		0			0			0		0		0				1
225	Công trình cấp nước bản Ngón, Thành Lăm, Bá Thước	Bản Ngón, Thành Lăm, Bá Thước				0		0			0			0		0		0				1
226	Công trình cấp nước bản Cốc, Thành Lăm, Bá Thước	Bản Cốc, Thành Lăm, Bá Thước				0		0	20					0		0		20			1	
227	Công trình cấp nước bản Hồ Quang, Điện Quang, Bá Thước	Bản Hồ Quang, Điện Quang, Bá Thước				0		0			0			0		0		0				1
228	Công trình cấp nước bản Mươi, Điện Quang, Bá Thước	Bản Mươi, Điện Quang, Bá Thước				0		0			0			0		0		0				1
229	Công trình cấp nước bản Đồi Muôn, Điện Quang, Bá Thước	Bản Đồi Muôn, Điện Quang, Bá Thước				0		0	20				10			0		30			1	
230	Công trình cấp nước bản Tam Liên, Điện Quang, Bá Thước	Bản Tam Liên, Điện Quang, Bá Thước				0		0			0			0		0		0				1
231	Công trình cấp nước bản Vèn Am Khá, Điện Quang, Bá Thước	Bản Vèn Am Khá, Điện Quang, Bá Thước				0		0			0			0		0		0				1
232	Công trình cấp nước bản Xê, Điện Quang, Bá Thước	Bản Xê, Điện Quang, Bá Thước				0		0			0			0		0		0				1
233	Công trình cấp nước bản Un, Điện Quang, Bá Thước	Bản Un, Điện Quang, Bá Thước				0		0			0			0		0		0				1
234	Công trình cấp nước bản Má, Điện	Bản Má, Điện Thượng, Bá Thước				0		0			0			0		0		0				1

TT	Tên công trình	Địa bàn cấp nước (xã)	(1) Thu phí dịch vụ so với chi phí vận hành, bảo trì				(2) Nước sau xử lý đạt QCVN		(3) Khả năng cấp nước thường xuyên trong năm			(4) Công suất thực tế so với công suất thiết kế sau 02 năm			(5) Cán bộ có chuyên môn, năng lực quản lý vận hành phù hợp		Nguồn thông tin kiểm chứng	Đánh giá mức độ hoạt động bền vững				
			Dur (20 điểm)	Dù (15 điểm)	Không đủ (10 điểm)	Không thu (0 điểm)	Đạt (20 điểm)	Không đạt (0 điểm)	Ôn định h (20 điểm)	<30 ngày không cấp/năm (10 điểm)	>30 ngày không cấp/năm (0 điểm)	>60 % (20 điểm)	Từ 50-60 % (10 điểm)	<50 % (0 điểm)	Đạt (20 điểm)	Không đạt (0 điểm)		Tổng điểm	Bền vững	Tương đối bền vững	Kém bền vững	Không hoạt động
	Thượng, Bá Thước																					
235	Công trình cấp nước bản Lau, Điện Thượng, Bá Thước	Bản Lau, Điện Thượng, Bá Thước				0		0			0			0		0		0				1
236	Công trình cấp nước bản Chiềng Mung, Điện Thượng, Bá Thước	Bản Chiềng Mung, Điện Thượng, Bá Thước				0		0			0			0		0		0				1
237	Công trình cấp nước bản Chu, T T Cánh Nang, Bá Thước	Bản Chu, TT Cánh Nang, Bá Thước				0		0			0			0		0		0				1
238	Công trình cấp nước bản Mật Thành, Lương Trung, Bá Thước	Bản Mật Thành, Lương Trung, Bá Thước				0		0	20				10			0		30			1	
239	Công trình cấp nước bản Trung Thành, Lương Trung, Bá Thước	Bản Trung Thành, Lương Trung, Bá Thước				0		0	20				10			0		30			1	
240	Công trình cấp nước bản Trung Sơn, Lương Trung, Bá Thước	Bản Trung Sơn, Lương Trung, Bá Thước				0		0	20				10			0		30			1	
241	Công trình cấp nước bản Són, Lương Nội, Bá Thước	Bản Són, Lương Nội, Bá Thước				0		0	20				10			0		30			1	
242	Công trình cấp nước bản Đăm, Lương Nội, Bá Thước	Bản Đăm, Lương Nội, Bá Thước				0		0	20				10			0		30			1	
243	Công trình cấp nước bản Ben, Lương Nội, Bá Thước	Bản Ben, Lương Nội, Bá Thước				0		0	20				10			0		30			1	
244	Công trình cấp nước bản Đạo, Lương Ngoại, Bá Thước	Bản Đạo, Lương Ngoại, Bá Thước				0		0	20				10			0		30			1	
245	Công trình cấp nước bản Bầm, Thành Lâm, Bá Thước	Bản Bầm, Thành Lâm, Bá Thước				0		0	20				10			0		30			1	
246	Công trình cấp nước bản Tân Thành, Thành Lâm, Bá Thước	Bản Tân Thành, Thành Lâm, Bá Thước				0		0	20				10			0		30			1	
247	Công trình cấp nước bản Pôn (cũ), Lũng Cao, Bá Thước	Bản Pôn Thành Công, Lũng Cao, Bá Thước				0		0			0			0		0		0				1
248	Công trình cấp nước bản Thành Công (cũ), Lũng Cao, Bá Thước	Bản Pôn Thành Công, Lũng Ca, Bá Thước				0		0			0			0		0		0				1
249	Công trình cấp nước bản Cao Hoong, Lũng Cao, Bá Thước	Bản Cao Hoong, Lũng Cao, Bá Thước				0		0			0			0		0		0				1
250	Công trình cấp nước bản Kịt, Lũng Cao, Bá Thước	Bản Kịt, Lũng Cao, Bá Thước				0		0			0			0		0		0				1
251	Công trình cấp nước bản Thạch Minh, Cẩm Liên, Cẩm Thủy	Bản Thạch Minh, Cẩm Liên, Cẩm Thủy				0		0			0			0		0		0				1
252	Công trình cấp nước bản Mông, Cẩm Liên, Cẩm Thủy	Bản Mông, Cẩm Liên, Cẩm Thủy				0		0			0			0		0		0				1
253	Công trình cấp nước bản Đồi, Cẩm Liên, Cẩm Thủy	Bản Đồi, Cẩm Liên, Cẩm Thủy				0		0			0			0		0		0				1
254	Công trình cấp nước bản Thạch An, Cẩm Liên, Cẩm Thủy	Bản Thạch An, Cẩm Liên, Cẩm Thủy				0		0			0			0		0		0				1
255	Công trình cấp nước bản Ngọc Vóc, Cẩm Yên, Cẩm Thủy	Bản Ngọc Vóc, Cẩm Yên, Cẩm Thủy				0		0			0			0		0		0				1
256	Công trình cấp nước bản Hạc Sơn, Cẩm Bình, Cẩm Thủy	Bản Hạc Sơn, Cẩm Bình, Cẩm Thủy				0		0	20				10			0		30			1	
257	Công trình cấp nước bản Bình Yên, Cẩm Bình, Cẩm Thủy	Bản Bình Yên, Cẩm Bình, Cẩm Thủy				0		0	20				10			0		30			1	
258	Công trình cấp nước bản Muốt, Cẩm Thành, Cẩm Thủy	Bản Muốt, Cẩm Thành, Cẩm Thủy				0		0			0			0		0		0				1
259	Công trình cấp nước bản Hòa Thuận, Cẩm Lương, Cẩm Thủy	Bản Hòa Thuận, Cẩm Lương, Cẩm Thủy				0		0	20				10			0		30			1	
260	Công trình cấp nước bản Trảy, Cẩm Thạch, Cẩm Thủy	Bản Trảy, Cẩm Thạch, Cẩm Thủy				0		0			0			0		0		0				1
261	Công trình cấp nước thôn Thái	Thôn Thái Long Cẩm Phú, Cẩm Thủy				0		0	20				10			0		30				1

TT	Tên công trình	Địa bàn cấp nước (xã)	(1) Thu phí dịch vụ so với chi phí vận hành, bảo trì				(2) Nước sau xử lý đạt QCVN		(3) Khả năng cấp nước thường xuyên trong năm			(4) Công suất thực tế so với công suất thiết kế sau 02 năm			(5) Cán bộ có chuyên môn, năng lực quản lý vận hành phù hợp		Nguồn thông tin kiểm chứng	Đánh giá mức độ hoạt động bền vững				
			Dur (20 điểm)	Dù (15 điểm)	Không đủ (10 điểm)	Không thu (0 điểm)	Đạt (20 điểm)	Không đạt (0 điểm)	Ôn định (20 điểm)	<30 ngày không cấp/năm (10 điểm)	>30 ngày không cấp/năm (0 điểm)	>60 % (20 điểm)	Từ 50-60 % (10 điểm)	<50 % (0 điểm)	Đạt (20 điểm)	Không đạt (0 điểm)		Tổng điểm	Bền vững	Tương đối bền vững	Kém bền vững	Không hoạt động
	Long, Cẩm Phú, Cẩm Thủy																					
262	Công trình cấp nước thôn Tân Long, Cẩm Long, Cẩm Thủy	Thôn Tân Long Cẩm Long, Cẩm Thủy				0		0			0			0		0		0				1
263	Công trình cấp nước thôn Vân Ngọc, Cẩm Long, Cẩm Thủy	Thôn Vân Long, Cẩm Long				0		0	20					0		0		20			1	
264	Công trình cấp nước thôn Cao Long, Cẩm Long, Cẩm Thủy	Thôn Cao Long, Cẩm Long				0		0	20					0		0		20			1	
265	Công trình cấp nước thôn Long Tiến, Cẩm Long, Cẩm Thủy	Thôn Long Tiến, Cẩm Long, Cẩm Thủy				0		0	20					0		0		20			1	
266	Công trình cấp nước thôn Sơn Long, Cẩm Long, Cẩm Thủy	Thôn Sơn Long, Cẩm Long, Cẩm Thủy				0		0	20					0		0		20			1	
267	Công trình cấp nước thôn Phi Long, Cẩm Long, Cẩm Thủy	Thôn Phi Long, Cẩm Long, Cẩm Thủy				0		0			0			0		0		0				1
268	Công trình cấp nước thôn Quý Tân, xã Cẩm Quý, Cẩm Thủy	Thôn Quý Tân, Cẩm Quý, Cẩm Thủy				0		0			0			0		0		0				1
269	Công trình cấp nước thôn Quý Thanh, xã Cẩm Quý, Cẩm Thủy	Thôn Quý Thanh, Cẩm Quý, Cẩm Thủy				0		0			0			0		0		0				1
270	Công trình cấp nước thôn Quý Long, xã Cẩm Quý, Cẩm Thủy	Thôn Quý Long, Cẩm Quý, Cẩm Thủy				0		0			0			0		0		0				1
271	Công trình cấp nước thôn Quý Tiến, xã Cẩm Quý, Cẩm Thủy	Thôn Quý Tiến, Cẩm Quý, Cẩm Thủy				0		0			0			0		0		0				1
272	Công trình cấp nước thôn Thành Công, xã Cẩm Tâm, Cẩm Thủy	Thôn Thành Công, Cẩm Tâm, Cẩm Thủy				0		0			0			0		0		0				1
273	Công trình cấp nước thôn Sơn Lập, xã Cẩm Châu, Cẩm Thủy	Thôn Sơn Lập, Cẩm Châu, Cẩm Thủy				0		0			0			0		0		0				1
274	Công trình cấp nước thôn Đồng Lão, xã Cẩm Ngọc, Cẩm Thủy	Thôn Đồng Lão, Cẩm Ngọc, Cẩm Thủy				0		0			0			0		0		0				1
275	Công trình cấp nước Trung tâm xã Yên Khương, Lang Chánh	Trung tâm xã Yên Khương, Lang Chánh				0		0	20					0		0		20			1	
276	Công trình cấp nước bản Năng Cát, Trí Nang, Lang Chánh	Bản Năng Cát, Trí Nang, Lang Chánh				0		0			0			0		0		0				1
277	Công trình cấp nước bản Hắc, Trí Nang, Lang Chánh	Bản Hắc, Trí Nang, Lang Chánh				0		0			0			0		0		0				1
278	Công trình cấp nước bản Hùng, Giao Thiện, Lang Chánh	Bản Hùng, Giao Thiện, Lang Chánh				0		0	20					0		0		20			1	
279	Công trình cấp nước bản Tân Sơn, Tân Phúc, Lang Chánh	Bản Tân Sơn, Tân Phúc, Lang Chánh				0		0	20					0		0		20			1	
280	Công trình cấp nước bản Tân Bình, Tân Phúc, Lang Chánh	Bản Tân Bình, Tân Phúc, Lang Chánh				0		0	20					0		0		20			1	
281	Công trình cấp nước bản U, Tam Văn, Lang Chánh	Bản U, Tam Văn, Lang Chánh				0		0	20					0		0		20			1	
282	Công trình cấp nước bản Thung, Đồng Lương, Lang Chánh	Bản Thung, Đồng Lương, Lang Chánh				0		0	20					0		0		20			1	
283	Công trình cấp nước bản Văn, Yên Thằng, Lang Chánh	Bản Văn, Yên Thằng, Lang Chánh				0		0	20					0		0		20			1	
284	Công trình cấp nước bản Giàng, Yên Khương, Lang Chánh	Bản Giàng, Yên Khương, Lang Chánh				0		0	20					0		0		20			1	
285	Công trình cấp nước bản Tú Chiềng, Yên Khương, Lang Chánh	Bản Tú Chiềng, Yên Khương, Lang Chánh				0		0	20					0		0		20			1	
286	Công trình cấp nước bản Làng Viên, Giao An, Lang Chánh	Bản Làng Viên, Giao An, Lang Chánh				0		0	10		0			0		0		10				1
287	Công trình cấp nước bản Làng Trô, Giao An, Lang Chánh	Bản Làng Trô, Giao An, Lang Chánh				0		0	10		0			0		0		10				1
288	Công trình cấp nước bản Tân Biên, Tân Phúc, Lang Chánh	Bản Tân Biên, Tân Phúc, Lang Chánh				0		0	20					0		0		20			1	

TT	Tên công trình	Địa bàn cấp nước (xã)	(1) Thu phí dịch vụ so với chi phí vận hành, bảo trì				(2) Nước sau xử lý đạt QCVN		(3) Khả năng cấp nước thường xuyên trong năm			(4) Công suất thực tế so với công suất thiết kế sau 02 năm			(5) Cán bộ có chuyên môn, năng lực quản lý vận hành phù hợp		Nguồn thông tin kiểm chứng	Đánh giá mức độ hoạt động bền vững				
			Dur (20 điểm)	Dù (15 điểm)	Không đủ (10 điểm)	Không thu (0 điểm)	Đạt (20 điểm)	Không đạt (0 điểm)	Ôn định (20 điểm)	<30 ngày không cấp/năm (10 điểm)	>30 ngày không cấp/năm (0 điểm)	>60 % (20 điểm)	Từ 50-60 % (10 điểm)	<50 % (0 điểm)	Đạt (20 điểm)	Không đạt (0 điểm)		Tổng điểm	Bền vững	Tương đối bền vững	Kém bền vững	Không hoạt động
	Tân Phúc, Lang Chánh																					
289	Công trình cấp nước bản Tân Cương, Tân Phúc, Lang Chánh	Bản Tân Cương, Tân Phúc, Lang Chánh				0		0	20					0		0		20			1	
290	Công trình cấp nước bản Vân, Yên Thắng, Lang Chánh	Bản Vân, Yên Thắng, Lang Chánh				0		0	20					0		0		20			1	
291	Công trình cấp nước bản Vịn, Yên Thắng, Lang Chánh	Bản Vịn, Yên Thắng, Lang Chánh				0		0	20					0		0		20			1	
292	Công trình cấp nước bản Pốc, Yên Thắng, Lang Chánh	Bản Pốc, Yên Thắng, Lang Chánh				0		0	20					0		0		20			1	
293	Công trình cấp nước bản Con, Yên Thắng, Lang Chánh	Bản Con, Yên Thắng, Lang Chánh				0		0	20					0		0		20			1	
294	Công trình cấp nước bản Lót, Tam Văn, Lang Chánh	Bản Lót, Tam Văn, Lang Chánh				0		0			0			0		0		0				1
295	Công trình cấp nước bản Cầm, Tam Văn, Lang Chánh	Bản Cầm, Tam Văn, Lang Chánh				0		0	20					0		0		20			1	
296	Công trình cấp nước bản Lọng, Tam Văn, Lang Chánh	Bản Lọng, Tam Văn, Lang Chánh				0		0			0			0		0		0				1
297	Công trình cấp nước bản Púa, Tam Văn, Lang Chánh	Bản Púa, Tam Văn, Lang Chánh				0		0	20					0		0		20			1	
298	Công trình cấp nước bản Ngáy, Lâm Phú, Lang Chánh	Bản Ngáy, Lâm Phú, Lang Chánh				0		0	20					0		0		20			1	
299	Công trình cấp nước bản Đôn, Lâm Phú, Lang Chánh	Bản Đôn, Lâm Phú, Lang Chánh				0		0			0			0		0		0				1
300	Công trình cấp nước bản Tiên, Lâm Phú, Lang Chánh	Bản Tiên, Lâm Phú, Lang Chánh				0		0	20					0		0		20			1	
301	Công trình cấp nước bản Muống, Yên Khương, Lang Chánh	Bản Muống, Yên Khương, Lang Chánh				0		0			0			0		0		0				1
302	Công trình cấp nước bản Xã, Yên Khương, Lang Chánh	Bản Xã, Yên Khương, Lang Chánh				0		0			0			0		0		0				1
303	Công trình cấp nước bản Yên Lập, Yên Khương, Lang Chánh	Bản Yên Lập, Yên Khương, Lang Chánh				0		0			0			0		0		0				1
304	Công trình cấp nước bản Hắng, Yên Khương, Lang Chánh	Bản Hắng, Yên Khương, Lang Chánh				0		0			0			0		0		0				1
305	Công trình cấp nước bản Nậm Đanh, Yên Khương, Lang Chánh	Bản Nậm Đanh, Yên Khương, Lang Chánh				0		0			0			0		0		0				1
306	Công trình cấp nước bản Mè, Yên Khương, Lang Chánh	Bản Mè, Yên Khương, Lang Chánh				0		0			0			0		0		0				1
307	Công trình cấp nước bản Cây, Trí Nang, Lang Chánh	Bản Cây, Trí Nang, Lang Chánh				0		0			0			0		0		0				1
308	Công trình cấp nước bản Giàng, Trí Nang, Lang Chánh	Bản Giàng, Trí Nang, Lang Chánh				0		0			0			0		0		0				1
309	Công trình cấp nước bản Vịn, Trí Nang, Lang Chánh	Bản Vịn, Trí Nang, Lang Chánh				0		0			0			0		0		0				1
310	Công trình cấp nước bản Nghiu, Giao Thiện, Lang Chánh	Bản Nghiu, Giao Thiện, Lang Chánh				0		0			0			0		0		0				1
311	Công trình cấp nước bản Chiềng Lện, Giao Thiện, Lang Chánh	Bản Chiềng Lện, Giao Thiện, Lang Chánh				0		0			0			0		0		0				1
312	Công trình cấp nước bản Lăn Sô, Giao Thiện, Lang Chánh	Bản Lăn Sô, Giao Thiện, Lang Chánh				0		0			0			0		0		0				1
313	Công trình cấp nước bản Oi, TT Lang Chánh, Lang Chánh	Bản Oi, TT Lang Chánh, Lang Chánh				0		0			0			0		0		0				1
314	Công trình cấp nước bản Tráng, Yên Thắng, Lang Chánh	Bản Tráng, Yên Thắng, Lang Chánh				0		0			0			0		0		0				1
315	Công trình cấp nước bản Ngâm, Yên Thắng, Lang Chánh	Bản Ngâm, Yên Thắng, Lang Chánh				0		0	20					0		0		20			1	

TT	Tên công trình	Địa bàn cấp nước (xã)	(1) Thu phí dịch vụ so với chi phí vận hành, bảo trì				(2) Nước sau xử lý đạt QCVN		(3) Khả năng cấp nước thường xuyên trong năm			(4) Công suất thực tế so với công suất thiết kế sau 02 năm			(5) Cán bộ có chuyên môn, năng lực quản lý vận hành phù hợp		Nguồn thông tin kiểm chứng	Đánh giá mức độ hoạt động bền vững				
			Dur (20 điểm)	Đủ (15 điểm)	Không đủ (10 điểm)	Không thu (0 điểm)	Đạt (20 điểm)	Không đạt (0 điểm)	Ôn định (20 điểm)	<30 ngày không cấp/năm (10 điểm)	>30 ngày không cấp/năm (0 điểm)	>60 % (20 điểm)	Từ 50-60 % (10 điểm)	<50 % (0 điểm)	Đạt (20 điểm)	Không đạt (0 điểm)		Tổng điểm	Bền vững	Tương đối bền vững	Kém bền vững	Không hoạt động
	Yên Thắng, Lang Chánh																					
316	Công trình cấp nước bản Phú Nam, Trung Xuân, Quan Sơn	Bản Phú Nam, Trung Xuân, Quan Sơn				0		0	20					0		0		20			1	
317	Công trình cấp nước bản Cạn, Trung Xuân, Quan Sơn	Bản Cạn, Trung Xuân, Quan Sơn				0		0	20					0		0		20			1	
318	Công trình cấp nước bản Môn, Trung Xuân, Quan Sơn	Bản Môn, Trung Xuân, Quan Sơn				0		0	20					0		0		20			1	
319	Công trình cấp nước bản Piêng Phở, Trung Xuân, Quan Sơn	Bản Piêng Phở, Trung Xuân, Quan Sơn				0		0	20					0		0		20			1	
320	Công trình cấp nước bản La, Trung Xuân, Quan Sơn	Bản La, trung Xuân, Quan Sơn				0		0			0			0		0		0				1
321	Công trình cấp nước bản Muồng, Trung Xuân, Quan Sơn	Bản Muồng, Trung Xuân, Quan Sơn				0		0			0			0		0		0				1
322	Công trình cấp nước bản Xây, Trung Hạ, Quan Sơn	Bản Xây, Trung Hạ, Quan Sơn				0		0	20					0		0		20			1	
323	Công trình cấp nước bản Xanh, Trung Hạ, Quan Sơn	Bản Xanh, Trung Hạ, Quan Sơn				0		0	10		0			0		0		10				1
324	Công trình cấp nước bản Bá, Trung Hạ, Quan Sơn	Bản Bá, Trung Hạ, Quan Sơn				0		0	10		0			0		0		10				1
325	Công trình cấp nước bản Din, Trung Hạ, Quan Sơn	Bản Din, Trung Hạ, Quan Sơn				0		0	20					0		0		20			1	
326	Công trình cấp nước bản Lợi, Trung Hạ, Quan Sơn	Bản Lợi, Trung Hạ, Quan Sơn				0		0	20					0		0		20			1	
327	Công trình cấp nước bản Lốc, Trung Tiến, Quan Sơn	Bản Lốc, Trung Tiến, Quan Sơn				0		0			0			0		0		0				1
328	Công trình cấp nước bản Chè, Trung Tiến, Quan Sơn	Bản Chè, Trung Tiến, Quan Sơn				0		0			0			0		0		0				1
329	Công trình cấp nước bản Lâm, Trung Tiến, Quan Sơn	Bản Lâm, Trung Tiến, Quan Sơn				0		0	20					0		0		20			1	
330	Công trình cấp nước bản Pọng, Trung Tiến, Quan Sơn	Bản Pọng, Trung Tiến, Quan Sơn				0		0	20					0		0		20			1	
331	Công trình cấp nước bản Đe, Trung Tiến, Quan Sơn	Bản Đe, Trung Tiến, Quan Sơn				0		0			0			0		0		0				1
332	Công trình cấp nước bản Cùm, Trung Tiến, Quan Sơn	Bản Cùm, Trung Tiến, Quan Sơn				0		0	20					0		0		20			1	
333	Công trình cấp nước bản TK Km22, Trung Tiến, Quan Sơn	Bản TK Km22, Trung Tiến, Quan Sơn				0		0	20					0		0		20			1	
334	Công trình cấp nước bản Bàng, Trung Thượng, Quan Sơn	Bản Bàng, Trung Thượng, Quan Sơn				0		0	20					0		0		20			1	
335	Công trình cấp nước bản Máy, Trung Thượng, Quan Sơn	Bản Máy, Trung Thượng, Quan Sơn				0		0	20					0		0		20			1	
336	Công trình cấp nước bản Bôn, Trung Thượng, Quan Sơn	Bản Bôn, Trung Thượng, Quan Sơn				0		0	20					0		0		20			1	
337	Công trình cấp nước bản Ngâm, Trung Thượng, Quan Sơn	Bản Ngâm, trung thượng, Quan Sơn				0		0	20					0		0		20			1	
338	Công trình cấp nước bản Bách, Trung Thượng, Quan Sơn	Bản Bách, Trung Thượng, Quan Sơn				0		0	20					0		0		20			1	
339	Công trình cấp nước bản Khạn, Trung Thượng, Quan Sơn	Bản Khạn, Trung Thượng, Quan Sơn				0		0	20					0		0		20			1	
340	Công trình cấp nước bản Khỏe, Tam Lư, Quan Sơn	Bản Khỏe, Tam Lư, Quan Sơn				0		0	20					0		0		20			1	
341	Công trình cấp nước bản Muồng, Tam Lư, Quan Sơn	Bản Muồng, Tam Lư, Quan Sơn				0		0	20					0		0		20			1	
342	Công trình cấp nước bản Hát, Tam Lư, Quan Sơn	Bản Hát, Tam Lư, Quan Sơn				0		0	20					0		0		20			1	

TT	Tên công trình	Địa bàn cấp nước (xã)	(1) Thu phí dịch vụ so với chi phí vận hành, bảo trì				(2) Nước sau xử lý đạt QCVN		(3) Khả năng cấp nước thường xuyên trong năm			(4) Công suất thực tế so với công suất thiết kế sau 02 năm			(5) Cán bộ có chuyên môn, năng lực quản lý vận hành phù hợp		Nguồn thông tin kiểm chứng	Đánh giá mức độ hoạt động bền vững				
			Dur (20 điểm)	Dù (15 điểm)	Không đủ (10 điểm)	Không thu (0 điểm)	Đạt (20 điểm)	Không đạt (0 điểm)	Ôn định (20 điểm)	<30 ngày không cấp/năm (10 điểm)	>30 ngày không cấp/năm (0 điểm)	>60 % (20 điểm)	Từ 50-60 % (10 điểm)	<50 % (0 điểm)	Đạt (20 điểm)	Không đạt (0 điểm)		Tổng điểm	Bền vững	Tương đối bền vững	Kém bền vững	Không hoạt động
	Quan Sơn																					
343	Công trình cấp nước bản Tình, Tam Lư, Quan Sơn	Bản Tình, Tam Lư, Quan Sơn				0		0	20					0		0		20			1	
344	Công trình cấp nước bản Hậu, Tam Lư, Quan Sơn	Bản Hậu, Tam Lư, Quan Sơn				0		0	20					0		0		20			1	
345	Công trình cấp nước bản Piêng Khỏe, Tam Lư, Quan Sơn	Bản Piêng Khỏe, Tam Lư, Quan Sơn				0		0			0			0		0		0				1
346	Công trình cấp nước bản Sùi, Tam Lư, Quan Sơn	Bản Sùi, Tam Lư, Quan Sơn				0		0			0			0		0		0				1
347	Công trình cấp nước bản Làng, Sơn Hà, Quan Sơn	Bản Làng, Sơn Hà, Quan Sơn				0		0			0			0		0		0				1
348	Công trình cấp nước bản Lầu, Sơn Hà, Quan Sơn	Bản Lầu, Sơn Hà, Quan Sơn				0		0			0			0		0		0				1
349	Công trình cấp nước bản Nà Oí, Sơn Hà, Quan Sơn	Bản Nà Oí, Sơn Hà, Quan Sơn				0		0	20					0		0		20			1	
350	Công trình cấp nước bản Xum, Sơn Hà, Quan Sơn	Bản Xum, Sơn Hà, Quan Sơn				0		0	20					0		0		20			1	
351	Công trình cấp nước bản Hạ, Sơn Hà, Quan Sơn	Bản Hạ, Sơn Hà, Quan Sơn				0		0			0			0		0		0				1
352	Công trình cấp nước bản Sỏi Thành, TT Sơn Lư, Quan Sơn	Bản Sỏi Thành, TT Sơn Lư, Quan Sơn				0		0	20					0		0		20			1	
353	Công trình cấp nước bản Păng Thành, TT Sơn Lư, Quan Sơn	Bản Păng Thành, TT Sơn Lư, Quan Sơn				0		0			0			0		0		0				1
354	Công trình cấp nước bản Bìn, TT Sơn Lư, Quan Sơn	Bản Bìn, TT Sơn Lư, Quan Sơn				0		0	20					0		0		20			1	
355	Công trình cấp nước bản Hao, TT Sơn Lư, Quan Sơn	Bản Hao, TT Sơn Lư, Quan Sơn				0		0	20					0		0		20			1	
356	Công trình cấp nước bản Hẹ, TT Sơn Lư, Quan Sơn	Bản Hẹ, TT Sơn Lư, Quan Sơn				0		0	20					0		0		20			1	
357	Công trình cấp nước bản Bón, TT Sơn Lư, Quan Sơn	Bản Bón, TT Sơn Lư, Quan Sơn				0		0	20					0		0		20			1	
358	Công trình cấp nước bản Mỏ, Tam Thanh, Quan Sơn	Bản Mỏ, Tam Thanh, Quan Sơn				0		0	20					0		0		20			1	
359	Công trình cấp nước bản Ngâm, Tam Thanh, Quan Sơn	Bản Ngâm, Tam Thanh, Quan Sơn				0		0	20					0		0		20			1	
360	Công trình cấp nước bản Phe, Tam Thanh, Quan Sơn	Bản Phe, Tam Thanh, Quan Sơn				0		0	20					0		0		20			1	
361	Công trình cấp nước bản Na Âu, Tam Thanh, Quan Sơn	Bản Na Âu, Tam Thanh, Quan Sơn				0		0	20					0		0		20			1	
362	Công trình cấp nước bản Bón, Tam Thanh, Quan Sơn	Bản Bón, Tam Thanh, Quan Sơn				0		0	20					0		0		20			1	
363	Công trình cấp nước bản Sủ, Sơn Điện, Quan Sơn	Bản Sủ, Sơn Điện, Quan Sơn				0		0	20					0		0		20			1	
364	Công trình cấp nước bản Na Phường, Sơn Điện, Quan Sơn	Bản Na Phường, Sơn Điện, Quan Sơn				0		0	20					0		0		20			1	
365	Công trình cấp nước bản Na Lộc, Sơn Điện, Quan Sơn	Bản Na Lộc, Sơn Điện, Quan Sơn				0		0	20					0		0		20			1	
366	Công trình cấp nước bản Bùn, Sơn Điện, Quan Sơn	Bản Bùn, Sơn Điện, Quan Sơn				0		0			0			0		0		0				1
367	Công trình cấp nước bản Xa Mang, Sơn Điện, Quan Sơn	Bản Xa Mang, Sơn Điện, Quan Sơn				0		0	20					0		0		20			1	
368	Công trình cấp nước bản Tân Sơn, Sơn Điện, Quan Sơn	Bản Tân Sơn, Sơn Điện, Quan Sơn				0		0	20					0		0		20			1	
369	Công trình cấp nước bản Nhài, Sơn	Bản Nhài, Sơn Điện, Quan Sơn				0		0	20					0		0		20			1	

TT	Tên công trình	Địa bàn cấp nước (xã)	(1) Thu phí dịch vụ so với chi phí vận hành, bảo trì				(2) Nước sau xử lý đạt QCVN		(3) Khả năng cấp nước thường xuyên trong năm			(4) Công suất thực tế so với công suất thiết kế sau 02 năm			(5) Cán bộ có chuyên môn, năng lực quản lý vận hành phù hợp		Nguồn thông tin kiểm chứng	Đánh giá mức độ hoạt động bền vững				
			Dur (20 điểm)	Dù (15 điểm)	Không đủ (10 điểm)	Không thu (0 điểm)	Đạt (20 điểm)	Không đạt (0 điểm)	Ổn định h (20 điểm)	<30 ngày không cấp/năm (10 điểm)	>30 ngày không cấp/năm (0 điểm)	>60 % (20 điểm)	Từ 50-60 % (10 điểm)	<50 % (0 điểm)	Đạt (20 điểm)	Không đạt (0 điểm)		Tổng điểm	Bền vững	Tương đối bền vững	Kém bền vững	Không hoạt động
	Điện, Quan Sơn																					
370	Công trình cấp nước bản Na Nghiu, Sơn Điện, Quan Sơn	Bản Na Nghiu, Sơn Điện, Quan Sơn				0		0	20					0		0		20			1	
371	Công trình cấp nước bản Ngâm, Sơn Điện, Quan Sơn	Bản Ngâm, Sơn Điện, Quan Sơn				0		0	20					0		0		20			1	
372	Công trình cấp nước bản Ban, Sơn Điện, Quan Sơn	Bản Ban, Sơn Điện, Quan Sơn				0		0	20					0		0		20			1	
373	Công trình cấp nước bản Na Hồ, Sơn Điện, Quan Sơn	Bản Na Hồ, Sơn Điện, Quan Sơn				0		0	20					0		0		20			1	
374	Công trình cấp nước bản Luốc Lầu, Mường Mìn, Quan Sơn	Bản Luốc Lầu, Mường Mìn, Quan Sơn				0		0	20					0		0		20			1	
375	Công trình cấp nước bản Bón, Mường Mìn, Quan Sơn	Bản Bón, Mường Mìn, Quan Sơn				0		0	20					0		0		20			1	
376	Công trình cấp nước bản Luốc, Mường Mìn, Quan Sơn	Bản Luốc, Mường Mìn, Quan Sơn				0		0	20					0		0		20			1	
377	Công trình cấp nước bản Mìn, Mường Mìn, Quan Sơn	Bản Mìn, Mường Mìn, Quan Sơn				0		0	20					0		0		20			1	
378	Công trình cấp nước bản Chiềng, Mường Mìn, Quan Sơn	Bản Chiềng, Mường Mìn, Quan Sơn				0		0	20					0		0		20			1	
379	Công trình cấp nước bản Yên, Mường Mìn, Quan Sơn	Bản Yên, Mường Mìn, Quan Sơn				0		0	20					0		0		20			1	
380	Công trình cấp nước bản Thủy Thành, Sơn Thủy, Quan Sơn	Bản Thủy Thành, Sơn Thủy, Quan Sơn				0		0	20					0		0		20			1	
381	Công trình cấp nước bản Chung Sơn, Sơn Thủy, Quan Sơn	Bản Chung Sơn, Sơn Thủy, Quan Sơn				0		0	20					0		0		20			1	
382	Công trình cấp nước bản Cóc, Sơn Thủy, Quan Sơn	Bản Cóc, Sơn Thủy, Quan Sơn				0		0	20					0		0		20			1	
383	Công trình cấp nước bản Mùa Xuân, Sơn Thủy, Quan Sơn	Bản Mùa Xuân, Sơn Thủy, Quan Sơn				0		0	20					0		0		20			1	
384	Công trình cấp nước bản Xía Nọi, Sơn Thủy, Quan Sơn	Bản Xía Nọi, Sơn Thủy, Quan Sơn				0		0	20					0		0		20			1	
385	Công trình cấp nước bản Khả, Sơn Thủy, Quan Sơn	Bản Khả, Sơn Thủy, Quan Sơn				0		0	20					0		0		20			1	
386	Công trình cấp nước bản Thủy Sơn, Sơn Thủy, Quan Sơn	Bản Thủy Sơn, Sơn Thủy, Quan Sơn				0		0	20					0		0		20			1	
387	Công trình cấp nước bản Thủy Chung, Sơn Thủy, Quan Sơn	Bản Thủy Chung, Sơn Thủy, Quan Sơn				0		0	20					0		0		20			1	
388	Công trình cấp nước bản Xuân Thành, Sơn Thủy, Quan Sơn	Bản Xuân Thành, Sơn Thủy, Quan Sơn				0		0	20					0		0		20			1	
389	Công trình cấp nước bản Muống, Sơn Thủy, Quan Sơn	Bản Muống, Sơn Thủy, Quan Sơn				0		0		0				0		0		0				1
390	Công trình cấp nước bản Hiết, Sơn Thủy, Quan Sơn	Bản Hiết, Sơn Thủy, Quan Sơn				0		0		0				0		0		0				1
391	Công trình cấp nước bản Chanh, Sơn Thủy, Quan Sơn	Bản Chanh, Sơn Thủy, Quan Sơn				0		0		0				0		0		0				1
392	Công trình cấp nước bản Na Pọng, Na Mèo, Quan Sơn	Bản Na Pọng, Na Mèo, Quan Sơn				0		0	20					0		0		20			1	
393	Công trình cấp nước bản Cha Khót, Na Mèo, Quan Sơn	Bản Cha Khót, Na Mèo, Quan Sơn				0		0	20					0		0		20			1	
394	Công trình cấp nước bản Chế Lầu, Na Mèo, Quan Sơn	Bản Chế Lầu, Na Mèo, Quan Sơn				0		0	20					0		0		20			1	
395	Công trình cấp nước bản Na Mèo, Na Mèo, Quan Sơn	Bản Na Mèo, Na Mèo, Quan Sơn				0		0	20					0		0		20			1	
396	Công trình cấp nước Bản 83, Na Mèo,	Bản 83, Na Mèo, Quan Sơn				0		0	20					0		0		20			1	

TT	Tên công trình	Địa bàn cấp nước (xã)	(1) Thu phí dịch vụ so với chi phí vận hành, bảo trì				(2) Nước sau xử lý đạt QCVN		(3) Khả năng cấp nước thường xuyên trong năm			(4) Công suất thực tế so với công suất thiết kế sau 02 năm			(5) Cán bộ có chuyên môn, năng lực quản lý vận hành phù hợp		Nguồn thông tin kiểm chứng	Đánh giá mức độ hoạt động bền vững				
			Dur (20 điểm)	Dù (15 điểm)	Không đủ (10 điểm)	Không thu (0 điểm)	Đạt (20 điểm)	Không đạt (0 điểm)	Ôn định (20 điểm)	<30 ngày không cấp/năm (10 điểm)	>30 ngày không cấp/năm (0 điểm)	>60 % (20 điểm)	Từ 50-60 % (10 điểm)	<50 % (0 điểm)	Đạt (20 điểm)	Không đạt (0 điểm)		Tổng điểm	Bền vững	Tương đối bền vững	Kém bền vững	Không hoạt động
	Quan Sơn																					
397	Công trình cấp nước bản Xốp Huổi, Na Mèo, Quan Sơn	Bản Xốp Huổi, Na Mèo, Quan Sơn				0		0	20					0		0		20			1	
398	Công trình cấp nước bản Hiêng Na Mèo, Quan Sơn	Bản Hiêng, Na Mèo, Quan Sơn				0		0	20					0		0		20			1	
399	Công trình cấp nước bản Bò, Na Mèo, Quan Sơn	Bản Bò, Na Mèo, Quan Sơn				0		0	20					0		0		20			1	
400	Công trình cấp nước bản Sơn, Na Mèo, Quan Sơn	Bản Sơn, Na Mèo, Quan Sơn				0		0	20					0		0		20			1	
401	Công trình cấp nước bản Sa Ná, Na Mèo, Quan Sơn	Bản Sa Ná, Na Mèo, Quan Sơn				0		0	20					0		0		20			1	
402	Công trình cấp nước bản Khu 2, TT Quan Sơn, Quan Sơn	Bản Khu 2, TT Quan Sơn, Quan Sơn				0		0	20					0		0		20			1	
403	Công trình cấp nước bản Quang Vinh, Quang Trung, Ngọc Lặc	Bản Quang Vinh, Quang Trung, Ngọc Lặc				0		0			0			0		0		0				1
404	Công trình cấp nước bản Quang Lưu, Quang Trung, Ngọc Lặc	Bản Quang Lưu, Quang Trung, Ngọc Lặc				0		0			0			0		0		0				1
405	Công trình cấp nước bản Quang Hạp, Quang Trung, Ngọc Lặc	Bản Quang Hạp, Quang Trung, Ngọc Lặc				0		0			0			0		0		0				1
406	Công trình cấp nước bản Quang Sơn, Quang Trung, Ngọc Lặc	Bản Quang Sơn, Quang Trung, Ngọc Lặc				0		0			0			0		0		0				1
407	Công trình cấp nước bản Giỏi Thượng, Văn Am, Ngọc Lặc	Bản Giỏi thượng Văn Am, Ngọc Lặc				0		0			0			0		0		0				1
408	Công trình cấp nước bản Trạc, Phúc Thịnh, Ngọc Lặc	Bản Trạc, Phúc Thịnh, Ngọc Lặc				0		0			0			0		0		0				1
409	Công trình cấp nước bản Đăm, Văn Am, Ngọc Lặc	Bản Đăm, Văn Am, Ngọc Lặc				0		0			0			0		0		0				1
410	Công trình cấp nước bản Phùng Sơn, Phùng Giáo, Ngọc Lặc	Bản Phùng Sơn, Phùng Giáo, Ngọc Lặc				0		0			0			0		0		0				1
411	Công trình cấp nước bản Mỏ, Mỹ Tân, Ngọc Lặc	Bản Mỏ, Mỹ Tân, Ngọc Lặc				0		0			0			0		0		0				1
412	Công trình cấp nước bản Quang Thằng, Quang Trung, Ngọc Lặc	Bản Quang Thằng Quang Trung, Ngọc Lặc				0		0			0			0		0		0				1
413	Công trình cấp nước bản Ba, Văn Am, Ngọc Lặc	Bản Ba, Văn Am, Ngọc Lặc				0		0			0			0		0		0				1
414	Công trình cấp nước thôn Tân Thành, Thành Lập, Ngọc Lặc	Thôn Tân Thành, Thành Lập, Ngọc Lặc				0		0			0			0		0		0				1
415	Công trình cấp nước thôn Minh Tiến, Thành Lập, Ngọc Lặc	Thôn Minh Tiến, Thành Lập, Ngọc Lặc				0		0			0			0		0		0				1
416	Công trình cấp nước thôn Beo, Mỹ Tân, Ngọc Lặc	Thôn Beo, Mỹ Tân, Ngọc Lặc				0		0			0			0		0		0				1
417	Công trình cấp nước thôn Vải, Mỹ Tân, Ngọc Lặc	Thôn Vải, Mỹ Tân, Ngọc Lặc				0		0			0			0		0		0				1
418	Công trình cấp nước thôn Mí, Mỹ Tân, Ngọc Lặc	Thôn Mí, Mỹ Tân, Ngọc Lặc				0		0			0			0		0		0				1
419	Công trình cấp nước bản Mốc, Mỹ Tân, Ngọc Lặc	Bản Mốc, Mỹ Tân, Ngọc Lặc				0		0			0			0		0		0				1
420	Công trình cấp nước bản Co Cài, Trung Lý, Mường Lát	Bản Co Cài, Trung Lý, Mường Lát				0		0	20				10			0		30			1	
421	Công trình cấp nước bản Pá Quăn, Trung Lý, Mường Lát	Bản Pá Quăn, Trung Lý, Mường Lát				0		0	20				10			0		30			1	
422	Công trình cấp nước bản Khảm 1, Trung Lý, Mường Lát	Bản Khảm 1, Trung Lý, Mường Lát				0		0	20				10			0		30			1	
423	Công trình cấp nước bản Táo, Trung Lý, Mường Lát	Bản Táo, Trung Lý, Mường Lát				0		0	20				10			0		30			1	

TT	Tên công trình	Địa bàn cấp nước (xã)	(1) Thu phí dịch vụ so với chi phí vận hành, bảo trì				(2) Nước sau xử lý đạt QCVN		(3) Khả năng cấp nước thường xuyên trong năm			(4) Công suất thực tế so với công suất thiết kế sau 02 năm			(5) Cán bộ có chuyên môn, năng lực quản lý vận hành phù hợp		Nguồn thông tin kiểm chứng	Đánh giá mức độ hoạt động bền vững				
			Dur (20 điểm)	Dù (15 điểm)	Không đủ (10 điểm)	Không thu (0 điểm)	Đạt (20 điểm)	Không đạt (0 điểm)	Ôn định (20 điểm)	<30 ngày không cấp/năm (10 điểm)	>30 ngày không cấp/năm (0 điểm)	>60 % (20 điểm)	Từ 50-60 % (10 điểm)	<50 % (0 điểm)	Đạt (20 điểm)	Không đạt (0 điểm)		Tổng điểm	Bền vững	Tương đối bền vững	Kém bền vững	Không hoạt động
	Trung Lý, Mường Lát																					
424	Công trình cấp nước bản Khăm 2, Trung Lý, Mường Lát	Bản Khăm 2, Trung Lý, Mường Lát				0		0	20				10			0		30			1	
425	Công trình cấp nước bản Lin, Trung Lý, Mường Lát	Bản Lin, Trung Lý, Mường Lát				0		0	20				10			0		30			1	
426	Công trình cấp nước bản Hạ Sơn, Pù Nhi, Mường Lát	Bản Hạ Sơn, Pù Nhi, Mường Lát				0		0	20				10			0		30			1	
427	Công trình cấp nước bản Com, Pù Nhi, Mường Lát	Bản Com, Pù Nhi, Mường Lát				0		0	20				10			0		30			1	
428	Công trình cấp nước bản Cá Nọi, Pù Nhi, Mường Lát	Bản Cá Nọi, Pù Nhi, Mường Lát				0		0	20				10			0		30			1	
429	Công trình cấp nước bản Na Tao, Pù Nhi, Mường Lát	Bản Na Tao, Pù Nhi, Mường Lát				0		0	20				10			0		30			1	
430	Công trình cấp nước bản Pha Đén, Pù Nhi, Mường Lát	Bản Pha Đén, Pù Nhi, Mường Lát				0		0	20				10			0		30			1	
431	Công trình cấp nước bản Pù Quăn, Pù Nhi, Mường Lát	Bản Pù Quăn, Pù Nhi, Mường Lát				0		0	20				10			0		30			1	
432	Công trình cấp nước bản Pù Ngùa, Pù Nhi, Mường Lát	Bản Pù Ngùa, Pù Nhi, Mường Lát				0		0	20				10			0		30			1	
433	Công trình cấp nước bản Cá Tộp, Pù Nhi, Mường Lát	Bản Cá Tộp, Pù Nhi, Mường Lát				0		0	20				10			0		30			1	
434	Công trình cấp nước bản Pù Toong, Pù Nhi, Mường Lát	Bản Pù Toong, Pù Nhi, Mường Lát				0		0	20				10			0		30			1	
435	Công trình cấp nước bản Buồn, TT Mường Lát, Mường Lát	Bản Buồn, TT Mường Lát, Mường Lát				0		0	20				10			0		30			1	
436	Công trình cấp nước bản Tén Tẩn, TT Mường Lát, Mường Lát	Bản Tén Tẩn, TT Mường Lát, Mường Lát				0		0	20				10			0		30			1	
437	Công trình cấp nước bản Chiên, TT Mường Lát, Mường Lát	Bản Chiên, TT Mường Lát, Mường Lát				0		0	20				10			0		30			1	
438	Công trình cấp nước bản Đoàn Kết, TT Mường Lát, Mường Lát	Bản Đoàn Kết, TT Mường Lát, Mường Lát				0		0	20				10			0		30			1	
439	Công trình cấp nước bản Kéo Tẻ, Nhi Sơn, Mường Lát	Bản Kéo tẻ, Nhi Sơn, Mường Lát				0		0	20				10			0		30			1	
440	Công trình cấp nước bản Kéo Hươn, Nhi Sơn, Mường Lát	Bản Kéo Hươn, Nhi Sơn, Mường Lát				0		0	20				10			0		30			1	
441	Công trình cấp nước bản Chim, Nhi Sơn, Mường Lát	Bản Chim, Nhi Sơn, Mường Lát				0		0	20				10			0		30			1	
442	Công trình cấp nước bản Cật, Nhi Sơn, Mường Lát	Bản Cật, Nhi Sơn, Mường Lát				0		0	20				10			0		30			1	
443	Công trình cấp nước bản Lốc Há, Nhi Sơn, Mường Lát	Bản Lốc Há, Nhi Sơn, Mường Lát				0		0	20				10			0		30			1	
444	Công trình cấp nước bản Na Chùa, Mường Chanh, Mường Lát	Bản Na Chùa, Mường Chanh, Mường Lát				0		0	20				10			0		30			1	
445	Công trình cấp nước bản Ngổ, Mường Chanh, Mường Lát	Bản Ngổ, Mường Chanh, Mường Lát				0		0	20				10			0		30			1	
446	Công trình cấp nước bản Cầu Chai, Mường Chanh, Mường Lát	Bản Cầu Chai, Mường Chanh, Mường Lát				0		0	20				10			0		30			1	
447	Công trình cấp nước bản Chai, Mường Chanh, Mường Lát	Bản Chai, Mường Chanh, Mường Lát				0		0	20				10			0		30			1	
448	Công trình cấp nước bản Lách, Mường Chanh, Mường Lát	Bản Lách, Mường Chanh, Mường Lát				0		0	20				10			0		30			1	
449	Công trình cấp nước bản Bóng, Mường Chanh, Mường Lát	Bản bóng, Mường Chanh, Mường Lát				0		0	20				10			0		30			1	
450	Công trình cấp nước bản Piêng Tật, Mường Chanh, Mường	Bản Piêng Tật, Mường Chanh, Mường				0		0	20				10			0		30			1	

TT	Tên công trình	Địa bàn cấp nước (xã)	(1) Thu phí dịch vụ so với chi phí vận hành, bảo trì				(2) Nước sau xử lý đạt QCVN		(3) Khả năng cấp nước thường xuyên trong năm			(4) Công suất thực tế so với công suất thiết kế sau 02 năm			(5) Cán bộ có chuyên môn, năng lực quản lý vận hành phù hợp		Nguồn thông tin kiểm chứng	Đánh giá mức độ hoạt động bền vững				
			Dur (20 điểm)	Dù (15 điểm)	Không đủ (10 điểm)	Không thu (0 điểm)	Đạt (20 điểm)	Không đạt (0 điểm)	Ôn định (20 điểm)	<30 ngày không cấp/năm (10 điểm)	>30 ngày không cấp/năm (0 điểm)	>60 % (20 điểm)	Từ 50-60 % (10 điểm)	<50 % (0 điểm)	Đạt (20 điểm)	Không đạt (0 điểm)		Tổng điểm	Bền vững	Tương đối bền vững	Kém bền vững	Không hoạt động
	Mường Chanh, Mường Lát	Lát																				
451	Công trình cấp nước bản Na Hào, Mường Chanh, Mường Lát	Bản Na Hào, Mường Chanh, Mường Lát				0		0	20				10			0		30			1	
452	Công trình cấp nước bản Cang, Mường Chanh, Mường Lát	Bản Cang, Mường Chanh, Mường Lát				0		0	20				10			0		30			1	
453	Công trình cấp nước bản Na Hin, Mường Chanh, Mường Lát	Bản Na Hin, Mường Chanh, Mường Lát				0		0	20				10			0		30			1	
454	Công trình cấp nước bản Poọng, TT Mường Lát, Mường Lát	Bản Poọng, TT Mường Lát, Mường Lát				0		0	20				10			0		30			1	
455	Công trình cấp nước bản Ôn, Tam Chung, Mường Lát	Bản Ôn, Tam Chung, Mường Lát				0		0	20				10			0		30			1	
456	Công trình cấp nước bản Poọng, Tam Chung, Mường Lát	Bản Poọng, Tam Chung, Mường Lát				0		0	20				10			0		30			1	
457	Công trình cấp nước bản Suối Phái, Tam Chung, Mường Lát	Bản Suối Phái, Tam Chung, Mường Lát				0		0	20				10			0		30			1	
458	Công trình cấp nước bản Lát, Tam Chung, Mường Lát	Bản Lát, Tam Chung, Mường Lát				0		0	20				10			0		30			1	
459	Công trình cấp nước bản Suối Lóng, Tam Chung, Mường Lát	Bản Suối Lóng, Tam Chung, Mường Lát				0		0	20				10			0		30			1	
460	Công trình cấp nước bản Pom Khuông, Tam Chung, Mường Lát	Bản Pom Khuông, Tam Chung, Mường Lát				0		0	20				10			0		30			1	
461	Công trình cấp nước bản Cấn, Tam Chung, Mường Lát	Bản Cấn, Tam Chung, Mường Lát				0		0	20				10			0		30			1	
462	Công trình cấp nước bản Tân Hương, Tam Chung, Mường Lát	Bản Tân Hương, Tam Chung, Mường Lát				0		0	20				10			0		30			1	
463	Công trình cấp nước bản Trung tâm xã, Mường Lý, Mường Lát	Bản Trung tâm xã, Mường Lý, Mường Lát				0		0	20				10			0		30			1	
464	Công trình cấp nước bản Muống 1, Mường Lý, Mường Lát	Bản Muống 1, Mường Lý, Mường Lát				0		0	20				10			0		30			1	
465	Công trình cấp nước bản Trung Tiến 1, Mường Lý, Mường Lát	Bản Trung Tiến 1, Mường Lý, Mường Lát				0		0	20				10			0		30			1	
466	Công trình cấp nước bản Trung Tiến 2, Mường Lý, Mường Lát	Bản Trung Tiến 2, Mường Lý, Mường Lát				0		0	20				10			0		30			1	
467	Công trình cấp nước bản Muống 2, Mường Lý, Mường Lát	Bản Muống 2, Mường Lý, Mường Lát				0		0	20				10			0		30			1	
468	Công trình cấp nước bản Ún, Mường Lý, Mường Lát	Bản Ún, Mường Lý, Mường Lát				0		0	20				10			0		30			1	
469	Công trình cấp nước bản Mau, Mường Lý, Mường Lát	Bản Mau, Mường Lý, Mường Lát				0		0	20				10			0		30			1	
470	Công trình cấp nước bản Kít, Mường Lý, Mường Lát	Bản Kít, Mường Lý, Mường Lát				0		0	20				10			0		30			1	
471	Công trình cấp nước bản Xi Lô, Mường Lý, Mường Lát	Bản Xi Lô, Mường Lý, Mường Lát				0		0	20				10			0		30			1	
472	Công trình cấp nước bản Chiềng Nua, Mường Lý, Mường Lát	Bản Chiềng Nua, Mường Lý, Mường Lát				0		0	20				10			0		30			1	
473	Công trình cấp nước bản Nàng 1, Mường Lý, Mường Lát	Bản Nàng 1, Mường Lý, Mường Lát				0		0	20				10			0		30			1	
474	Công trình cấp nước bản Xa Lung, Mường Lý, Mường Lát	Bản Xa Lung, Mường Lý, Mường Lát				0		0	20				10			0		30			1	
475	Công trình cấp nước bản Cha Lan, Mường Lý, Mường Lát	Bản Cha Lan, Mường Lý, Mường Lát				0		0	20				10			0		30			1	
476	Công trình cấp nước bản Trung Thắng, Mường Lý, Mường Lát	Bản Trung Thắng, Mường Lý, Mường Lát				0		0	20				10			0		30			1	
477	Công trình cấp nước bản Pọng, Mường Lát, Mường Lát	Bản Pọng, Mường Lát, Mường Lát				0		0	20				10			0		30			1	

TT	Tên công trình	Địa bàn cấp nước (xã)	(1) Thu phí dịch vụ so với chi phí vận hành, bảo trì				(2) Nước sau xử lý đạt QCVN		(3) Khả năng cấp nước thường xuyên trong năm			(4) Công suất thực tế so với công suất thiết kế sau 02 năm			(5) Cán bộ có chuyên môn, năng lực quản lý vận hành phù hợp		Nguồn thông tin kiểm chứng	Đánh giá mức độ hoạt động bền vững				
			Dur (20 điểm)	Dù (15 điểm)	Không đủ (10 điểm)	Không thu (0 điểm)	Đạt (20 điểm)	Không đạt (0 điểm)	Ôn định (20 điểm)	<30 ngày không cấp/năm (10 điểm)	>30 ngày không cấp/năm (0 điểm)	>60 % (20 điểm)	Từ 50-60 % (10 điểm)	<50 % (0 điểm)	Đạt (20 điểm)	Không đạt (0 điểm)		Tổng điểm	Bền vững	Tương đối bền vững	Kém bền vững	Không hoạt động
	Quang Chiêu, Mương Lát																					
478	Công trình cấp nước bản Suối Pút, Quang Chiêu, Mương Lát	Bản Suối Pút, Quang Chiêu, Mương Lát				0		0	20				10			0		30			1	
479	Công trình cấp nước bản Bàn, Quang Chiêu, Mương Lát	Bản Bàn, Quang Chiêu, Mương Lát				0		0	20				10			0		30			1	
480	Công trình cấp nước bản Săng, Quang Chiêu, Mương Lát	Bản Săng, Quang Chiêu, Mương Lát				0		0	20				10			0		30			1	
481	Công trình cấp nước bản Cùm, Quang Chiêu, Mương Lát	Bản Cùm, Quang Chiêu, Mương Lát				0		0	20				10			0		30			1	
482	Công trình cấp nước bản Cò Cài, Quang Chiêu, Mương Lát	Bản Cò Cài, Quang Chiêu, Mương Lát				0		0	20				10			0		30			1	
483	Công trình cấp nước bản Mòng, Quang Chiêu, Mương Lát	Bản Mòng, Quang Chiêu, Mương Lát				0		0	20				10			0		30			1	
484	Công trình cấp nước bản Con Dao, Quang Chiêu, Mương Lát	Bản Con Dao, Quang Chiêu, Mương Lát				0		0	20				10			0		30			1	
485	Công trình cấp nước bản Pù Đưa, Quang Chiêu, Mương Lát	Bản Pù Đưa, Quang Chiêu, Mương Lát				0		0	20				10			0		30			1	
486	Công trình cấp nước bản Púng, Quang Chiêu, Mương Lát	Bản Púng, Quang Chiêu, Mương Lát				0		0	20				10			0		30			1	
487	Công trình cấp nước bản Qua, Quang Chiêu, Mương Lát	Bản Qua, Quang Chiêu, Mương Lát				0		0	20				10			0		30			1	
488	Công trình cấp nước bản Pá Hộc, xã Nhi Sơn, Mương Lát	Bản Pá Hộc, xã Nhi Sơn, Mương Lát				0		0	20				10			0		30			1	
489	Công trình cấp nước bản Piêng Mòn, TT Mương Lát, Mương Lát	Bản Piêng Mòn, TT Mương Lát, Mương Lát				0		0	20				10			0		30			1	
490	Công trình cấp nước bản Tài Chánh, Mương Lý, Mương Lát	Bản Tài Chánh, Mương Lý, Mương Lát				0		0	20				10			0		30			1	
491	Công trình cấp nước bản Na Chùa khu TĐC, Mương Chanh, Mương Lát	Bản Na Chùa khu TĐC, Mương Chanh, Mương Lát				0		0	20				10			0		30			1	
492	Công trình cấp nước Khu Trung tâm xã Mương Chanh, Mương Lát	Khu Trung tâm xã Mương Chanh, Mương Lát				0		0	20				10			0		30			1	
493	Công trình cấp nước bản Poọng khu TĐC, Tam Chung, Mương Lát	Bản Poọng khu TĐC, Tam Chung, Mương Lát				0		0	20				10			0		30			1	
494	Công trình cấp nước bản Qua khu TĐC, Quang Chiêu, Mương Lát	Bản Qua khu TĐC, Quang Chiêu, Mương Lát				0		0	20				10			0		30			1	
495	Công trình cấp nước thôn Đồng Thanh, Thượng Ninh, Như Xuân	Thôn Đồng Thanh, Thượng Ninh, Như Xuân				0		0	20			20				0		40			1	
496	Công trình cấp nước thôn Đồng Chánh, Thượng Ninh, Như Xuân	Thôn Đồng Chánh, Thượng Ninh, Như Xuân				0		0	20			20				0		40			1	
497	Công trình cấp nước thôn Đồng Ngần, Thượng Ninh, Như Xuân	Thôn Đồng Ngần, Thượng Ninh, Như Xuân				0		0	20			20				0		40			1	
498	Công trình cấp nước thôn Đồng Tâm, Thượng Ninh, Như Xuân	Thôn Đồng Tâm, Thượng Ninh, Như Xuân				0		0	20			20				0		40			1	
499	Công trình cấp nước thôn Quyên, Xuân Quý, Như Xuân	Thôn Quyên, Xuân Quý, Như Xuân				0		0	20			20				0		40			1	
500	Công trình cấp nước thôn Xuân Thành, Xuân Quý, Như Xuân	Thôn Xuân Thành, Xuân Quý, Như Xuân				0		0	20			20				0		40			1	
501	Công trình cấp nước thôn Xuân Hương, Xuân Quý, Như Xuân	Thôn Xuân Hương, Xuân Quý, Như Xuân				0		0	20			20				0		40			1	
502	Công trình cấp nước thôn Thanh Hương, Xuân Quý, Như Xuân	Thôn Thanh Hương, Xuân Quý, Như Xuân				0		0	20			20				0		40			1	
503	Công trình cấp nước thôn Cọc, Thanh Lâm, Như Xuân	Thôn Cọc, Thanh Lâm, Như Xuân				0		0	20			20				0		40			1	

TT	Tên công trình	Địa bàn cấp nước (xã)	(1) Thu phí dịch vụ so với chi phí vận hành, bảo trì				(2) Nước sau xử lý đạt QCVN		(3) Khả năng cấp nước thường xuyên trong năm			(4) Công suất thực tế so với công suất thiết kế sau 02 năm			(5) Cán bộ có chuyên môn, năng lực quản lý vận hành phù hợp		Nguồn thông tin kiểm chứng	Đánh giá mức độ hoạt động bền vững				
			Dur (20 điểm)	Dù (15 điểm)	Không đủ (10 điểm)	Không thu (0 điểm)	Đạt (20 điểm)	Không đạt (0 điểm)	Ôn định h (20 điểm)	<30 ngày không cấp/năm (10 điểm)	>30 ngày không cấp/năm (0 điểm)	>60 % (20 điểm)	Từ 50-60 % (10 điểm)	<50 % (0 điểm)	Đạt (20 điểm)	Không đạt (0 điểm)		Tổng điểm	Bền vững	Tương đối bền vững	Kém bền vững	Không hoạt động
504	Công trình cấp nước thôn Đoàn Trung, Thanh Lâm, Như Xuân	Thôn Đoàn Trung, Thanh Lâm, Như Xuân				0		0	20			20				0		40			1	
505	Công trình cấp nước thôn Làng Kèn 1, Thanh Lâm, Như Xuân	Thôn Làng Kèn 1, Thanh Lâm, Như Xuân				0		0	20			20				0		40			1	
506	Công trình cấp nước thôn Làng Kèn 2, Thanh Lâm, Như Xuân	Thôn Làng Kèn 2, Thanh Lâm, Như Xuân				0		0	20			20				0		40			1	
507	Công trình cấp nước thôn Làng Kha, Thanh Lâm, Như Xuân	Thôn Làng Kha, Thanh Lâm, Như Xuân				0		0	20			20				0		40			1	
508	Công trình cấp nước thôn Làng Chảo, Thanh Lâm, Như Xuân	Thôn Làng Chảo, Thanh Lâm, Như Xuân				0		0	20			20				0		40			1	
509	Công trình cấp nước thôn Làng Kém, Thanh Lâm, Như Xuân	Thôn Làng Kém, Thanh Lâm, Như Xuân				0		0	20			20				0		40			1	
510	Công trình cấp nước thôn Trung tâm xã, Thanh Sơn, Như Xuân	Thôn Trung tâm xã, Thanh Sơn, Như Xuân				0		0	20			20				0		40			1	
511	Công trình cấp nước thôn Làng Mới, Thanh Sơn, Như Xuân	Thôn Làng Mới, Thanh Sơn, Như Xuân				0		0	20			20				0		40			1	
512	Công trình cấp nước thôn Lâm Chính, Thanh Xuân, Như Xuân	Thôn Lâm Chính, Phú Xuân, Như Xuân				0		0	20			20				0		40			1	
513	Công trình cấp nước thôn Chiềng Cà 2, Thanh Quân, Như Xuân	Thôn Chiềng Cà 2, Thanh Quân, Như Xuân				0		0		10		20				0		30			1	
514	Công trình cấp nước thôn Chiềng Cà 1, Thanh Quân, Như Xuân	Thôn Chiềng Cà 1, Thanh Quân, Như Xuân				0		0	10			20				0		30			1	
515	Công trình cấp nước thôn Kê Lạn, xã Thanh Quân, Như Xuân	Thôn Kê Lạn, xã Thanh Quân, Như Xuân				0		0		10		20				0		30			1	
516	Công trình cấp nước thôn Ná Cà 1, Thanh Quân, Như Xuân	Thôn Ná Cà 1, Thanh Quân, Như Xuân				0		0		10		20				0		30			1	
517	Công trình cấp nước thôn Hai Huân, Thanh Phong, Như Xuân	Thôn Hai Huân, Thanh Phong, Như Xuân				0		0	20			20				0		40			1	
518	Công trình cấp nước thôn Tân Phong, xã Thanh Phong	Thôn Tân Phong xã Thanh Phong				0		0	20			20				0		40			1	
519	Công trình cấp nước thôn Tân Hòa, Thanh Hòa, Như Xuân	Thôn Tân Hòa, Thanh Hòa, Như Xuân				0		0	20			20				0		40			1	
520	Công trình cấp nước thôn Mơ, xã Xuân Bình, Như Xuân	Thôn Mơ, xã Xuân Bình, Như Xuân				0		0	20			20				0		40			1	
521	Công trình cấp nước thôn Thịnh Lạc, Hóa Quý, Như Xuân	Thôn Thịnh Lạc, Hóa Quý, Như Xuân				0		0	20			20				0		40			1	
522	Công trình cấp nước thôn Thanh Hương, Hóa Quý, Như Xuân	Thôn Thanh Hương, Hóa Quý, Như Xuân				0		0	20			20				0		40			1	
523	Công trình cấp nước thôn Xuân Thành, Hóa Quý, Như Xuân	Thôn Xuân Thành, Hóa Quý, Như Xuân				0		0	20			20				0		40			1	
524	Công trình cấp nước thôn Xóm Chuối, Hóa Quý, Như Xuân	Thôn Xóm Chuối, Hóa Quý, Như Xuân				0		0	20			20				0		40			1	
525	Công trình cấp nước thôn Xuân Hương, Hóa Quý, Như Xuân	Thôn Xuân Hương, Hóa Quý, Như Xuân				0		0	20			20				0		40			1	
526	Công trình cấp nước thôn Vịn, Bát Mọt, Thường Xuân	Thôn Vịn, Bát Mọt, Thường Xuân				0		0	20					0		0		20			1	
527	Công trình cấp nước thôn Đục, Bát Mọt, Thường Xuân	Thôn Đục, Bát Mọt, Thường Xuân				0		0			0			0		0		0				1
528	Công trình cấp nước thôn Ruộng, Bát Mọt, Thường Xuân	Thôn Ruộng, Bát Mọt, Thường Xuân				0		0	20					0		0		20			1	
529	Công trình cấp nước thôn Cạn, Bát Mọt, Thường Xuân	Thôn Cạn, Bát Mọt, Thường Xuân				0		0			0			0		0		0				1
530	Công trình cấp nước thôn Chiềng,	Thôn Chiềng, Bát Mọt, Thường Xuân				0		0			0			0		0		0				1

TT	Tên công trình	Địa bàn cấp nước (xã)	(1)Thu phí dịch vụ so với chi phí vận hành, bảo trì				(2)Nước sau xử lý đạt Q CVN		(3)Khả năng cấp nước thường xuyên trong năm			(4)Công suất thực tế so với công suất thiết kế sau 02 năm			(5) Cán bộ có chuyên môn, năng lực quản lý vận hành phù hợp		Nguồn thông tin kiểm chứng	Đánh giá mức độ hoạt động bền vững				
			Dur (20 điểm)	Đủ (15 điểm)	Không đủ (10 điểm)	Không thu (0 điểm)	Đạt (20 điểm)	Không đạt (0 điểm)	Ôn định h (20 điểm)	<30ngày không cấp/năm (10 điểm)	>30ngày không cấp/năm (0 điểm)	>60 % (20 điểm)	Từ 50- 60% (10 điểm)	<50 % (0 điểm)	Đạt (20 điểm)	Không đạt (0 điểm)		Tổng điểm	Bền vững	Tương đối bền vững	Kém bền vững	Không hoạt động
	Bát Mọt, Thường Xuân																					
531	Công trình cấp nước thôn P Hông, Bát Mọt, Thường Xuân	Thôn Phổng Bát Mọt, Thường Xuân				0		0			0			0		0		0				1
532	Công trình cấp nước thôn Chiềng, Yên Nhân, Thường Xuân	Thôn Chiềng, Yên Nhân, Thường Xuân				0		0			0			0		0		0				1
533	Công trình cấp nước thôn My, Yên Nhân, Thường Xuân	Thôn My, Yên Nhân, Thường Xuân				0		0			0			0		0		0				1
534	Công trình cấp nước thôn Phú Vinh, Ngọc Phụng, Thường Xuân	Thôn Phú Vinh, Ngọc Phụng, Thường Xuân				0		0			0			0		0		0				1
535	Công trình cấp nước thôn Thành Thắng, Luận Thành, Thường Xuân	Thôn Thành Thắng, Luận Thành, Thường Xuân				0		0			0			0		0		0				1
536	Công trình cấp nước thôn Ngọc Trà, Luận Khê, Thường Xuân	Thôn Ngọc Trà, Luận Khê, Thường Xuân				0		0			0			0		0		0				1
537	Công trình cấp nước thôn Mơ, Luận Khê, Thường Xuân	Thôn Mơ, Luận Khê, Thường Xuân				0		0			0			0		0		0				1
538	Công trình cấp nước thôn Thành Lọp, Tân Thành, Thường Xuân	Thôn Thành Lọp, Tân Thành, Thường Xuân				0		0			0			0		0		0				1
539	Công trình cấp nước thôn Xương, Xuân Thắng, Thường Xuân	Thôn Xương, Xuân Thắng, Thường Xuân				0		0			0			0		0		0				1
540	Công trình cấp nước thôn Din, Xuân Thắng, Thường Xuân	Thôn Din, Xuân Thắng, Thường Xuân				0		0			0			0		0		0				1
541	Công trình cấp nước thôn Trung tâm xã, Xuân Thắng, Thường Xuân	Thôn Trung tâm xã, Xuân Thắng, Thường Xuân				0		0			0			0		0		0				1
542	Công trình cấp nước thôn Tú, Xuân Thắng, Thường Xuân	Thôn Tú, Xuân Thắng, Thường Xuân				0		0			0			0		0		0				1
543	Công trình cấp nước thôn Đót, Xuân Thắng, Thường Xuân	Thôn Đót, Xuân Thắng, Thường Xuân				0		0			0			0		0		0				1
544	Công trình cấp nước thôn Ên, Xuân Thắng, Thường Xuân	Thôn Ên, Xuân Thắng, Thường Xuân				0		0			0			0		0		0				1
545	Công trình cấp nước thôn Tân Thắng, Xuân Thắng, Thường Xuân	Thôn Tân Thắng, Xuân Thắng, Thường Xuân				0		0			0			0		0		0				1
546	Công trình cấp nước thôn Tân Thọ, Xuân Thắng, Thường Xuân	Thôn Tân Thọ, Xuân Thắng, Thường Xuân				0		0			0			0		0		0				1
547	Công trình cấp nước thôn Vành, Xuân Lộc, Thường Xuân	Thôn Vành, Xuân Lộc, Thường Xuân				0		0			0			0		0		0				1
548	Công trình cấp nước thôn Pà Cầu 1, Xuân Lộc, Thường Xuân	Thôn Pà Cầu 1, Xuân Lộc, Thường Xuân				0		0			0			0		0		0				1
549	Công trình cấp nước thôn Pà Cầu 2, Xuân Lộc, Thường Xuân	Thôn Pà Cầu 2, Xuân Lộc, Thường Xuân				0		0			0			0		0		0				1
550	Công trình cấp nước thôn Tú T ạo, Xuân Chinh, Thường Xuân	Thôn Tú T ạo, Xuân Chinh, Thường Xuân	z			0		0			0			0		0		0				1
551	Công trình cấp nước thôn Cụt Ặc, Xuân Chinh, Thường Xuân	Thôn Cụt Ặc, Xuân Chinh, Thường Xuân				0		0			0			0		0		0				1
552	Công trình cấp nước thôn Thông 1, Xuân Chinh, Thường Xuân	Thôn Thông 1, Xuân Chinh, Thường Xuân				0		0			0			0		0		0				1
553	Công trình cấp nước thôn Thông 2, Xuân Chinh, Thường Xuân	Thôn Thông 2, Xuân Chinh, Thường Xuân				0		0			0			0		0		0				1
554	Công trình cấp nước thôn Chinh, Xuân Chinh, Thường Xuân	Thôn Chinh, Xuân Chinh, Thường Xuân				0		0			0			0		0		0				1
555	Công trình cấp nước thôn Giang, Xuân Chinh, Thường Xuân	Thôn Giang, Xuân Chinh, Thường Xuân				0		0			0			0		0		0				1
556	Công trình cấp nước thôn Hành, Xuân Chinh, Thường Xuân	Thôn Hành, Xuân Chinh, Thường Xuân				0		0			0			0		0		0				1
557	Công trình cấp nước thôn Liên	Thôn Liên Sơn, Xuân Lẻ, Thường Xuân				0		0			0			0		0		0				1

TT	Tên công trình	Địa bàn cấp nước (xã)	(1)Thu phí dịch vụ so với chi phí vận hành, bảo trì				(2)Nước sau xử lý đạt Q CVN		(3)Khả năng cấp n ước thường xuyên trong năm			(4)C ồng suất thực tế so với công suất thiết kế sau 02 năm			(5) Cán bộ có chuyên môn, năng lực quản lý vận hành phù hợp		Nguồn thông tin kiểm chứng	Đánh giá mức độ hoạt động bền vững				
			Dư (20 điểm)	Đủ (15 điểm)	Không đủ (10 điểm)	Không thu (0 điểm)	Đạt (20 điểm)	Không đạt (0 điểm)	Ổn định (20 điểm)	<30ngày không cấp/năm (10 điểm)	>30ngày không cấp/năm (0 điểm)	>60% (20 điểm)	Từ 50-60% (10 điểm)	<50% (0 điểm)	Đạt (20 điểm)	Không đạt (0 điểm)		Tổng điểm	Bền vững	Tương đối bền vững	Kém bền vững	Không hoạt động
	Sơn, Xuân Lạ, Thường Xuân																					
558	Công trình cấp nước thôn Ngòi, Xuân Lạ, Thường Xuân	Thôn Ngòi, Xuân Lạ, Thường Xuân				0		0			0			0		0			0			1
559	Công trình cấp nước thôn Lạ Tà, Xuân Lạ, Thường Xuân	Thôn Lạ Tà, Xuân Lạ, Thường Xuân				0		0			0			0		0			0			1
560	Công trình cấp nước thôn Na Mén, Vạn Xuân, Thường Xuân	Thôn Na Mén, Vạn Xuân, Thường Xuân				0		0			0			0		0			0			1
561	Công trình cấp nước thôn Bù Đồn, Vạn Xuân, Thường Xuân	Thôn Bù Đồn, Vạn Xuân, Thường Xuân				0		0			0			0		0			0			1
562	Công trình cấp nước thôn Quạn, Vạn Xuân, Thường Xuân	Thôn Quạn, Vạn Xuân, Thường Xuân				0		0			0			0		0			0			1
563	Công trình cấp nước thôn Lùm Nưa, Vạn Xuân, Thường Xuân	Thôn Lùm Nưa, Vạn Xuân, Thường Xuân				0		0			0			0		0			0			1
564	Công trình cấp nước thôn Khăm, Vạn Xuân, Thường Xuân	Thôn Khăm, Vạn Xuân, Thường Xuân				0		0			0			0		0			0			1
	TỔNG	564																	39	8	334	183
	TỶ LỆ																		6,9	1,4	59,2	32,4